

# V

## Vá

**Vá.** Người ấy, hắn, nó : *Bảo va, va không nghe.*

**Vá.** Đứng phải, chạm phải : *Vá đầu vào cột.*

**VĂN-LIỆU.** — *E-dè gió đậm, hãi-hùng sóng va (K).*

## Vá

**Vá.** Đò dùng để xúc, hình như cái xèng mà hai bên có thành : *Lấy vá xúc than.*

**Vá.** Chùm tóc đeo ở trước thóp của trẻ con. Tức là cái cút : *Cạo đầu cho trẻ con để cái vá che thóp.*

**Vá.** I. Bô vào chỗ thủng, chỗ rách cho lành : *Vá áo. Vá lói. Vá giày. Vá tường.*

**Vá-viu.** Sứa chữa so-sài : *Vá-viu cho xong việc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Gięt gấu, vá vai (T-ng). — Gięt đầu cá, vá đầu tôm (T-ng). — Ai kêu vắng-vắng bên sông, Tôi đương vá áo cho chồng tôi đây (C-d).*

II. Nói về loài vật mà lòng không được toàn sác : *Chó nô, Mèo vâ. Bò vâ.*

III. Lé-loi không vào bọn nào : *Con hát vâ.*

**Vá.** Nói về con ong đã châm người ta mà ngồi mất đi rồi.

## Vá

**Vá.** Thú cây thường mọc ở bờ ao.

**Vá.** Dùng đũa để đầy đồ ăn vào mồm : *Vá cơm. Vá mồi miếng.*

**Vá.** Cùng, với : *Tôi và anh. Người và vật.*

**Vá.** Xem « *vái* ».

## Vá

**Vá.** Thú cây lá to đầu bằng và rộng, quả như quả sung nhưng lớn, ăn có vị ngọt : *Quả vâ. Lá vâ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Có vâ mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc bô miếu bên đông tối-làn (C-d).*

**Vá.** Xé bàn tay ra mà đập vào mặt người ta : *Vá cho mấy cái.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đứa thì vâ miếng, đứa thì bê rắn ; (K).*

**Vá.** Tiếng trơ-tử đè nỗi thêm ý, thêm lẽ : *Đất rộng vâ lại người nhiều.*

**Vá-chẳng.** Vâ không thể : *Vá chẳng nó làm xong rồi, thi nói làm gì nữa. || Vá lại. Vâ còn thế này nữa : Vá lại ai cũng biết cả.*

**VĂN-LIỆU.** — *Theo đót và cũng ít nhiều bút-nghiên (K).*

— *Cùng nhau và tiếng một ngày, Đàn kia ai nõ dứt dây cho đàn (K). — Ta đây và tiếng quan thầy (Nh-đ-m). — Vá trong ra dáng con nhà (Nh-đ-m).*

## Vá

**Vá.** Toát ra : *Vá mồ-hôi.*

**Vá.** Lấy nước mà vỗ vào, đập vào : *Vá vối. Vá nước vào trán.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nurse lă mà vâ nên hò, Tay không mà nồi cơ-dồ mới ngoan (C-d).*

**Vá.** Trên bộ : *Đi vâ. Gánh vâ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Buồn thuyễn, buồn rã, chẳng đã hả-liễn (T-ng). — Thủ nhất thi chết mất cha, Thủ nhì buồn vâ, thủ ba ngược đở (C-d).*

**Vá.** Suông, phuqu, không có gì thiết-thực : *Cái vâ. Nói chuyện vâ. Ngồi vâ.*

## Vá

**Vá.** Họa, hại : *Mắc vâ. Bắt vâ. Ăn vâ.*

**Vá miếng.** Vâ bởi miếng nói bậy mà mắc phải : *Bị vâ miếng. || Vâ vit. Vâ đến tự-nhiên, không phải mình làm ra : Phải cái vâ vit.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cháy thành, vâ lây (T-ng). — Vâ gió, tai bay (T-ng). — Tôi tâ, vâ lạy (T-ng). — Gieo tai, gieo vâ (T-ng). — Bắt tật, bắt vâ (T-ng). — Vâ bồi miếng ra, bệnh qua miếng vào (T-ng). — Vâ vit chưa qua, vâ già đã đến (T-ng). — Gặp con vâ gió, tai bay bắt kỵ (K). — Toan gieo cái vâ tày dinh cho ai (Nh-đ-m). — Lẽ đầu áo cá, vâ lây cháy thành (Trê-cóc).*

## Vác

**Vác.** Cầm cái gì đè lên vai mà mang đi : *Vác giáo*. *Vác súng*. *Vác cờ*. *Vác cuốc*. Nghĩa rộng : Mang : *Vác xác đến*.

*Vác mặt lên*. Đưa mặt lên tỏ ý kiêu ngạo : *Đi vác mặt lên không thèm nhìn ai*.

**VĂN-LIỆU.** — *Vác nêu cầm ruộng chùa* (T-ngh). — *Vác búa đến nhà Ban* (T-ngh). — *Trời mưa, trời gió, vác đồ đi dom* (Câu hát). — *Sớm ngày vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lối gác sông tắt lên* (C-d).

## Vạc

**Vạc.** I. Thứ chảo lớn đè nấu : *Vạc dầu*. II. Bồ tràn-thiết bằng kim-loại, hình như cái nồi to có ba chân, đè ở nơi triều-miếu : *Vạc nhà Chu*. *Vạc nhà Hán*. Nghĩa bóng : Cái tiêu-hiệu của một triều vua : *Tranh vạc nhà Hán*.

**VĂN-LIỆU.** — *Thò vạc Hán buồi ngồi trời chẽch-lêch, Chém gian đuổi lũ hung-tàn* (Văn tế trận vong tướng sĩ).

**Vạc.** I. Đeo bớt : *Vạc gđ*. *Vạc xương*.

*Vạc mặt*. Làm tàn-nhẫn cho mắt thèm-diện : *Nói như vạc mặt mà vẫn không chừa*.

II. Nói về than, củi cháy gần tàn : *Than trong lò đã vạc hết*.

**Vạc.** Giống chim chân cao thuộc về loài cò : *Vạc đì ăn dèm*.

**VĂN-LIỆU.** — *Ngơ-ngác như vạc đui* (T-ngh). — *Vạc kia bán ruộng cho cò, Ngày thi nhện dồi, tối mò đi ăn* (C-d). — *Làm thân con vạc mà chẳng biết lo, Bán đồng cho cò, phải đi ăn dèm* (C-d). — *Con cò, con vạc, con nòng, Ba con cùng bèo vặt lồng con nào* (C-d).

## Vách

**Vách.** Dùng bằng tre bằng nứa, ngoài trát đất, đè ngăn hay đè che chung-quanh nhà : *Nhà tranh, vách đất*.

**VĂN-LIỆU.** — *Nhà rách, vách nát* (T-ngh). — *Dùng mạch, vách tai* (T-ngh). — *Đào ngạch, khoét vách* (T-ngh). — *Trải vách quế giò vàng hiu-hắt* (C-o). — *Trập-trùng vách phấn, tường hoa* (Nh-đ-m). — *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ* (C-o).

## Vạch

**Vạch.** I. Bồ dùng của thợ may để gạch thành vết đường mà cắt.

II. Nét gạch ra ở trên mặt một vật gì : *Nét rách thẳng*.

III. Lấy bút hay vật gì mà gạch thành nét, thành dấu : *Vạch xuống đất mà thè*. *Vạch chữ không thành nét*. Nghĩa bóng : Chỉ, bày mưu-kế cho người khác : *Bày mưu vạch kế*.

*Vạch mặt*. Vạch vào mặt. Nghĩa bóng : Chỉ vào mặt mà nhở lấy đè chửa cái người ấy ra : *Vạch mặt, chỉ trán*.

**VĂN-LIỆU.** — *Vạch da cây vịnh bốn cán, ba vần* (K).

**Vạch.** Rẽ ra, banh ra : *Vạch bụng*. *Vạch mắt*. *Vạch lá tìm sâu*.

*Vạch mặt*. Banh mặt ra. Nghĩa bóng : Dạy cho sáng mắt ra để cho biết lẽ phải trái : *Người ta có vạch mắt ra cho mời khôn*.

**VĂN-LIỆU.** — *Vạch lòng tim vết* (T-ngh). — *Vạch áo cho người xem lưng* (T-ngh). — *Tiếng oan đã muỗi vạch trời kêu lên* (K). — *Bé lau, vạch cổ tim dí* (K).

## Vai

**Vai.** I. Phần ở hai bên cổ, nối liền thân với cánh tay : *Quay gánh trên vai*. Nghĩa rộng : Nói vật gì có hình như cái vai : *Vai lợ*. *Vai kieu*. *Vai cát*. Nghĩa bóng : Hàng, bậc : *Vai trên*. *Ngang vai*. *Bằng vai*.

**Vai-về.** Nói chung bậc đàn anh có ngôi thứ : *Người có vai-về trong làng*.

**VĂN-LIỆU.** — *Bằng vai, phải lừa* (T-ngh). — *Sức dài, vai rộng* (T-ngh). — *Vai năm tắc rộng, mình mười thước eo* (K). — *Ngang tay lù-các, sánh vai lan-phỏng* (Nh-đ-m).

II. Người đóng một nhân-vật nào trong trò : *Vai tuồng*. *Vai hè*. Nghĩa bóng : *Địa-vị, chức-vụ* : *Đóng một vai qua-hệ trong xã hội*.

## Vái

**Vái.** Chắp tay giờ lên rồi hạ xuống và cúi đầu đè tỏ ý cung-kinh : *Bốn lạy, hai vái*.

**VĂN-LIỆU.** — *Có vái trời* (T-ngh). — *Hữu sự thì vái tát-phuong, Vô sự nên hương không mất* (T-ngh). — *Vào chùa thấp một nén hương, Miệng khấn, tay vái bốn phương chùa này* (C-d). — *Làm-dầm khấn vái nhỏ to* (K).

## Vài

**Vài.** Số đếm, chỉ số không nhất-định, độ hai hay ba : *Vài ngày*. *Vài đồng*. *Vài người*.

**VĂN-LIỆU.** — *Mua vui cũng được một vài trống canh* (K). — *Khuôn ay dường cũng bót vài bốn phân* (K). — *Mười phân cũng đập-diểm cho một vài* (K). — *Mới trong vài bữa xem tay mày niên* (Nh-đ-m).

## Vài

**Vài.** Đò dệt bằng sợi bông : *Tấm vải*. *Áo vải*.

**VĂN-LIỆU.** — *Quần nâu, áo vải* (T-ngh). — *Yếm vải, giải gai* (T-ngh). — *Mắt vải lại phải di do, Mắt liền di đó lại phải kéo dây* (C-d).

**Vải.** Thủ cây thuộc loài nhẵn, quả chín thì vỏ đỏ, vị ngọt.

## Vái

**Vái.** Người đàn-bà theo đạo Phật giúp việc cho nhà chùa : *Bà vái*. *Sãi vái*. Nghĩa rộng : Nói chung những người đàn-bà đã quy-y đạo Phật.

**VĂN-LIỆU.** — *Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay* (T-ngh). — *Trên chùa chủ tiều mười ba, Ông sư mười bốn, vãi già mười lăm* (C-d).

**Vái.** 1. Rối tóe ra: *Ăn cơm đánh vái ra giùm*. Vái nước mắm. — 2. Ném vung ra: *Vái hạt giống*. Vái chàt.

**VĂN-LIỆU.** — *Buồng quăng, bỏ vái* (T-ng). — *Chua vái dài* (T-ng).

## Vại

**Vại.** Đồ đựng bằng sành, hình ống: *Vại nước*. Vại cà.

**VĂN-LIỆU.** — *Bằng chén như vại* (T-ng).

## Vàm

**Vàm.** Cửa rạch, cửa ghềnh chảy ra sông: *Thuyền dâ vào vàm*.

## Vam

**Vam-võ.** To-lớn khỏe-mạnh: *Người trong vam-võ*.

## Van

**Van.** Kêu-xin năn-nỉ: *Van lòng*.

**Van-lơn.** Cũng nghĩa như « van ». || **Van-vì.** Cũng nghĩa như « van »: *Hãy từ van-vì suốt ngày* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Van thay, lạy muôn* (T-ng). — *Van công, khai uỷ* (T-ng). — *Uốn lời thú thực phô sóng van-lơn* (Nh-đ-m). — *Ni-non van đá, âm-thầm trách họa* (H-T).

## Ván

**Ván.** Tấm gỗ ở cây xé ra: *Tấm ván. Xé ván*. Nghĩa rộng: Quan-tài chôn người chết: *Mua ván chôn người chết*.

**Ván-thiên.** Tấm ván nắp áo quan: *Lắp ván thiên, rủi đài sét*. || **Ván thoi.** Tấm ván ở quan-tài bỏ ra khi cải-tang: *Lấy ván thoi làm chuồng lợn*.

**VĂN-LIỆU.** — *Thăm ván, bán thuyền* (T-ng). — *Bảy giờ ván dâ đóng thuyền* (K).

**Ván.** Cuộc: *Ván bài. Ván cờ*.

**VĂN-LIỆU.** — *Thua ván này, bảy ván khác*.

## Vàn

**Vàn.** Do chữ vạn 萬 nói tránh ra. Muôn: *Kẽ làm sao xiết muôn ván ái-án* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Thiên ván chờ lấy học-trò, dài lưng tốn vải ăn no lại nằm* (C-d).

## Vân

**Vân.** Tan, tàn, nguôi: *Vân công, vân nợ. Vân chợ. Vân việc. Vân giận*.

**Vân** 晚. Buổi chiều (không dùng một mình): *Tảo-vân*. Nghĩa bóng: Muộn, tàn: *Vân-niên*.

**Vân-cảnh** ○ 景. Cảnh về già: *Vân-cảnh được an-nhàn*. || **Vân-niên** ○ 年. Tuổi về già: *Vân-niên còn khè*. || **Vân-sinh** ○ 生. Tiếng người ít tuổi tự xưng với người tiền-bối. || **Vân-tiết** ○ 節. Đoạn cuối đời: *Vân-tiết vẫn giữ được kiền-trinh. Vân-tiết không ra gì*. || **Vân-thành** ○ 成. Thành-đạt muộn: *Người có tài mà vân-thành*.

**Vân挽.** Kéo lại (không dùng một mình): *Vân-hồi*.

**Vân-cứu** ○ 救. Cứu vớt lại: *Vân-cứu cái nguy-cục*. || **Vân-hồi** ○ 回. Kéo lại: *Vân-hồi thế-dạo*.

**Vân輓.** Cầu hát văn có dạng buôn: *Hát vân. Cầu vân*.

## Vạn

**Vạn.** Làng bạn thuyền-chài: *Vạn chài, vạn luỵ*.

**Vạn萬.** Muôn, mươi nghìn: *Vạn bạc*. Nghĩa rộng: Số cực nhiều: *Vạn vật. Vạn quốc*.

**Vạn-bội** ○ 倍. Gấp muôn lần: *Cảm ơn vạn-bội*. || **Vạn-cô** ○ 古. Muôn đời: *Vạn-cô không tiêu-diệt được*. || **Vạn-đại** ○ 代. Muôn đời: *Lưu-truyền vạn-đại*. || **Vạn-kiếp** ○ 扱. Muôn kiếp: *Vạn kiếp cũng chẳng khả được*. || **Vạn-nhất** ○ 一. Muôn một. Trong muôn phần hoặc có một phần, ý nói không chắc: *Vạn-nhất làm nguy thì phải tính thế nào*. || **Vạn-toàn** ○ 全. Muôn phần hoàn-toàn: *Kết vạn-toàn*. || **Vạn tuế** ○ 歲. Muôn tuồi. Tiếng chúc-tụng: *Tung-hô vạn-tuế*. || **Vạn-thọ** ○ 壽. Sống lâu: *Chúc mừng vạn-thọ*. || **Vạn-vật** ○ 物. Nói chung về các loài vật: *Vạn-vật ở trong vũ-trụ*. || **VĂN-LIỆU.** — *Vạn sự như ý*. — *Thiên-hình, vạn-lạng*. — *Vạn sự khởi đầu nan*. — *Vạn bắc-dắc-dĩ*. — *Thiên-lâu, vạn khô*. — *Thiên biến, vạn hóa*. — *Nhất bǎn vạn lợi* (T-ng).

**Vạn-niên-thanh** 萬年青. Thủ cây thuộc loài cỏ, lá xanh luôn.

**Vạn-tượng** 萬象. Tên một xứ ở đất Ai Lao, nay là thủ-dò của Bảo-hộ ở vùng ấy.

**Vạn-thọ** 萬壽. Tên một loài cúc.

## Vang

**Vang.** Thủ cây vỏ có màu đỏ, dùng làm thuốc nhuộm: *Đỏ như vang, vàng như nghệ* (T-ng).

**VĂN-LIỆU.** — *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều người lịch-sự hơn chàng, chàng ơi!* (C-d).

**Vang.** Tiếng dội lại của một tiếng đã phát ra: *Sấm vang. Tiếng vang*. Nghĩa rộng: Truyền đi xa, àm-ĩ: *Tiếng vang dài Bắc. Tiếng sét vang tai. Kêu vang. La vang*.

**Vang-lừng**. Truyền lừng-lẫy khắp mọi nơi: *Danh-tiếng vang-lừng*.

**VĂN-LIỆU.** — *Vang trời, dày đất* (T-ng). — *Tiếng ngự vang núi, bóng tiêu rợn sông* (Thor cõ). — *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh* (K). — *Bất-bình nỗi trộn dùng-dùng sấm vang* (K). — *Sinh-ca mõi khúc vang-lừng* (C-O). — *Đất bắng sao bỗng ầm trời sấm vang* (H-Trù).

## Váng

**Váng.** Màng mỏng đóng ở trên mặt nước: *Nước đóng váng. Mõ đóng váng*.

**Váng.** Ngây-ngất khó chịu: *Váng đầu. Váng mìn*.

**Váng vất.** Nói chung về sự « váng »: *Váng vất cả người*. || **VĂN-LIỆU.** — *Phòng khi sốt mặt, váng đầu cậy ai* (Ph-Tr).

## Vàng

**Vàng.** I. Loài kim quý, sắc vàng : *Vòng vàng. Đồ vàng.*

**Vàng cõm.** Thú vàng lấy ở mỏ lén, mới lọc ra tùng hột mít : *Đi nhặt vàng cõm.* || Vàng diệp. Vàng dát ra tùng lá mồng : *Một thếp vàng diệp.* || Vàng mười. Vàng thuần chất đúng mươi tuổi || Vàng quỳ. Lá vàng đậm rất mồng đẽ thép các đồ sơn.

**VĂN-LIỆU.** — Vàng đỏ, nhọ long son. — Vàng đỏ, đèn long người. — Tốt vàng son, ngon mật mõ (T-ng). — Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đèn trinh-tết lại pha lợn chì (C-d). — Dù em lấy được chồng khôn, Như lợ vàng cõm đem chôn đầu giường (C-d). — Vàng thi thử lửa, thử than, Chuông kêu, thử tiếng, người ngoan, thử lời (C-d). — Thè hoa chửa ráo chén vàng (K). — Đã nhiều vàng đá, lợ tim trăng hoa (K). — Dẫu vàng nghìn lạng đẽ cười một khi (C-d).

II. Đồ bằng giấy người ta chế ra giả làm vàng đẽ đốt sau khi cúng lễ : *Đốt vàng. Hóa vàng.*

**Vàng hoa.** Thú vàng giấy có dán hoa giấy và kính. || **Vàng hồ.** Thú vàng giấy của làng Hồ làm ra : *Thoi vàng Hồ rắc, tro tiễn giấy bay* (K). || **Vàng lá.** Giấy vàng : *Đốt vàng lá.* || **Vàng vố.** Thú vàng giấy giống như vàng Hồ.

**VĂN-LIỆU.** — Thú nhặt thi tội hàng hoa, Thú nhì hàng mǎ, thứ ba hàng vàng (C-d).

**Vàng.** Màu như màu nghệ : *Áo vàng. Hoa vàng.*

**Vàng ạnh.** Màu vàng lấp-lánh : *Mặt trời chiều vàng ạnh.* || **Vàng khè.** Nói màu vàng không được tươi : *Giấy cũ vàng khè.* || **Vàng-vàng.** Hơi vàng.

**VĂN-LIỆU.** — Hoa trôi nhặt thầm, liêu xo-xác vàng (K). — Sân ngô cảnh bích dã chen lá vàng (K). — Đẽ gầy bông thầm, đẽ xơ nhị vàng (C-d).

**Vàng-anh.** Xem « Hoàng oanh ».

**Vàng-tâm.** Thú gỗ ruột vàng.

**VĂN-LIỆU.** — Vào rừng chẳng biết lối ra, Thẩy cây núc-nác ngỡ là vàng-tâm (C-d). — Đi đâu mà vội mà lầm, Núc-nác thì nỗi, vàng-tâm thì chìm (C-d).

## Vâng

**Vâng 往.** 1. Đi, qua : *Vâng lai.* — 2. Đã qua, về trước : *Dĩ vâng.*

**vâng-lai ○ 來.** Qua lại : *Khách vâng-lai.* || **vâng-phản ○ 返.** Đi và lại : *Cấp tiền vâng-phản.*

**VĂN-LIỆU.** — Lạc côn ẩn bóng cây tùng, Thuỵền-quyên đợi khách anh-hùng vâng-lai (C-d). — Tiền của là chúa muôn đời, Người ta là khách vâng-lai một thi (C-d).

## Vanh

**Vanh.** Xem : *Vanh cánh chim.*

**Vanh-vách.** Lau-láu trôi-chảy, không ngập ngừng, không vấp váp : *Kẽ chay-en vanh-vách.*

## Vành

**Vành.** Đai, khoanh, vòng : *Vành thẳng. Nghĩa rộng:* Hình vòng tròn : *Vành khăn. Vành trăng. Nghĩa bóng:* Khóe, ngón : *Trâm vành, nghìn vέ. Xoay dù vành.*

**Vành-cánh.** Đồ nữ-trang đeo ở cánh tay. || **Vành-khuyên.** Đồ nữ-trang đeo ở tai, hình vòng tròn. Nói tắt là khuyên. || **Vành mai.** Hình khum-khum hình mai-luyện : *Cửa vành mai.* || **Vành-vành.** Nói hình mặt tròn : *Mặt tròn vành-vành.*

**VĂN-LIỆU.** — Tròn vành, rõ chữ (T-ng). — Vành ngoài bảy chữ, vành trong tam nghề (K). — Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời (K). — Tay không chưa dẽ tìm vành ấm no (K). — Nghĩ sao cho thoát khỏi vành ái-án (K). — Mắt vành-vành nguyệt, tóc già-gà mây (Nh-đ-m). — Dưới trời ai kẻ lợt vành hóa-nhi (B-C).

**Vành.** Vạch rộng cái vòng tròn ra : *Vành mắt ra mà coi.*

**Vành-khuyên.** Loài chim chích, mắt có vành tròn.

## Vành

**Vành.** Xem « vành ».

## Vành

**Vành-vành.** Xem « vành-vành ».

## Vào

**Vào.** 1. Vô trong : *Vào nhà. Vào buồng.* — 2. Bắt đầu *Hết Xuân vào hè. Vào đám.* — 3. Dự vò : *Vào hội, Vào hùa. Vào làng.* — 4. Ghi vò : *Vào sổ nhật-ký.* — 5. Hợp với, ăn với : *Vào cung, vào bậc. Vào dịp, vào khớp.* — 6. Gia thêm : *Vãi vào bún. Đồ gốm nung chín rồi vào men.*

**VĂN-LIỆU.** — Bàn ra, nói vào. — Vào nhỏ, ra to. — Vào cửa tà, ra cửa mạch. — Vào lỗ hở, ra lỗ hồng. — Tiền vào quan, như than vào lò. — Tiền vào nhà khó, như gió vào hang trống (T-ng). — Vào luồn ra cúi công hầu mà chỉ (K). — Vào sinh, ra tử họa là thấy nhau (K).

## Vát

**Vát.** Xiên, chéo, không thẳng : *Tấm ván cắt vát. Thuỷn chay vát.*

## Vát

**Vát.** Thân áo cắt cheo-chéo : *Vát cả, vát con. Vát sau, vát trước.*

**Vát.** Đeo xiên : *Vát ngọn nứa.*

**VĂN-LIỆU.** — Cưa tay vát nhọn (T-ng).

## Vay

**Vay.** 1. Mượn tiền hay vật gì của ai để dùng rồi sau phải trả đúng nguyên số : *Vay tiền, Vay thóc.* — 2. Mướn : *Thuê vay, khóc mướn.*

**Vay-mượn.** Nói chung về sự « vay ».

VĂN-LIỆU. — *Vay công, linh nợ.* — *Vay dẫu, trả bồi.* — *Vay mặt, trả gốc.* — *Vay nên nợ, đợt nên ơn.* — *Vay nên ơn, trả nên nghĩa.* — *Có thóc mới cho vay gạo (T-ng).* — *Vay chín thì trả lén mèo.* *Phỏng khi túng-lỗi có người cho vay (C-d).* — *Nợ đời kẻ trả có người vay (Tho-cô).*

**Vay.** Tiếng trợ-tử để cuối câu tỏ ý than tiếc: *Vay vay!*

VĂN-LIỆU. — *Hỗn-nhan bạc-mệnh một người uốn vay (K).* — *Bụi nào cho dục được mình ủy vay (K).*

## Váy

**Váy.** Đồ mặc của đàn-bà may quây lại để cho hở: *Vay linh. Vay nái.*

**Váy.** Cùng nghĩa như « ngoáy »: *Vay tai. Vay súng.*

## Vày

**Vày.** Phần làm bằng lông bay lú dinh vào cuối cái tên bắn: *Vày tên.*

**Vày.** Vỉ. Xem « vỉ nhà ».

**Vày.** Giùng nhỏ để quay tơ hay quay chỉ: *Cái vày quay tơ.*

**Vày.** Dày-vò, mỏ-máy nghịch-ngợm luộn: *Trẻ con vảy nước.*

**Vày-vò.** Nói chung về sự « vày ».

## Vày

**Vày.** Mảnh nhỏ và cứng bám ở ngoài da con cá, con tê tê: *Vày ốc. Vày cá. Vày tê tê.* Nghĩa rộng: Cái gì hình như cái vày: *Vày trốc. Vày nốt đậu. Đồng vây. Róc vây. Vảy ngỗ.*

VĂN-LIỆU. — *Vảy cá còn hơn lá rau (T-ng).*

**Vày.** 1. Vung cho nước ở vật gì thoát ra: *Vày rò ran. Vày khăn mặt.* — 2. Lấy tay mà té nước vào, hay làm bắn nước vào: *Vày mực vào áo. Vày bùn vào người.*

## Vạy

**Vạy.** Cong, không thẳng, không chính: *Cây vạy. Tường vạy. Tà vạy.*

## Vặc

**Vặc.** Gây chuyện bằng tiếng thô tục: *Đương chuyện-trò tú-té mà vặc nhau ngay.*

**Vặc.** Nói về cái bờ sáng trong, sáng lầm: *Đèn sáng vặc.*

**Vặc-vặc.** Thường nói là « vặng-vặc ». Sáng lầm: *Trăng sao vặc-vặc.*

VĂN-LIỆU. — *Vững trăng vặc-vặc giữa trời (K).* — *Dày thêm vặc-vặc giuong nga (H-T).*

## Văm

**Văm.** Dùng dao mà băm cho dù, cho nát ra: *Văm thây. Văm xác.*

## Văn

**Văn.** Về lại, xoăn lại: *Văn cái lề sách.*

**Văn 文.** 1. Vẽ: *Văn hoa, văn vẽ.* — 2. Chữ nghĩa.

Trái với võ: *Làm văn. Bài văn. Văn-chương.* — 3. Hòng (tiền).

**Văn-án 案.** Tờ bời, giấy má về việc án: *Văn-án bắc-bon.* Việc văn-án phải quan-hoài (Nh-đ-m). || *Văn-bài.* Nói chung về bài văn: *Luyện-lập văn-bài.* || *Văn-bằng 憲.* Giấy cấp làm bằng cho được quyền-lợi gì: *Văn-bằng tiền-si.* || *Văn-chi 批.* Nền tảng đức Không-tử ở các làng: *Tổ văn-chi.* || *Văn-chương 章.* Nói chung về « văn »: *Nền văn-chương.* || *Văn-dàn 壇.* Chỗ hội-hop của các nhà văn: *Nóc tiếng trên văn-dàn.* || *Văn-glai 階.* Hàng quán văn. Trái với võ-giai: *Cửu-phđam văn-giai.* || *Văn-hài 鞋.* Giày thuê: *Đi giày văn-hài.* || *Văn-hào 霽.* Bậc giỏi trong làng văn: *Một bậc văn-hào.* || *Văn-hiển 慎.* Học-hành hiền-đức: *Noi văn-hiển.* || *Văn-hoa 華.* Văn vẻ, hoa mĩ: *Không chuộng văn-hoa.* || *Văn-hoa 化.* Sự giáo-dục do văn-học đã thẩm thia vào tri-não người ta: *Văn-hoa phuông Đông.* || *Văn-học 學.* Nói chung sự học về văn-chương: *Người có văn-học.* || *Văn-ký 卮.* Ký viết. || *Văn-khế 契.* Giấy viết về việc cầm-cổ bán-chắc: *Viết văn-khế bán ruộng.* || *Văn-khoa 科.* Khoa học chuyên về văn-chương: *Tốt-nghệp ban văn-khoa.* || *Văn-lý 理.* Thì-cách ý-nghĩa bài văn: *Bắt thênli văn-lý.* || *Văn-mặc 墨.* Nói chung về « văn »: *Cặm-cụi về văn-mặc.* || *Văn-miếu 庙.* Miếu thờ đức Không-tử ở tỉnh. || *Văn-minh 明.* Văn-vé sáng-sủa. Nói về xã hội hay thời-đại đã khai-hóa tới một trình độ cao: *Xã-hội văn-minh.* || *Văn-nghệ 藝.* Nghệ thuật văn-chương: *Văn-nghệ rất thịnh.* || *Văn-nghĩa 義.* Ý-nghĩa câu văn: *Văn-nghĩa uyên-thâm khó hiểu.* || *Văn-nghiệp 業.* Nghệ-nghiệp văn-chương: *Chuyên-lâm về văn-nghiệp.* || *Văn-nhã 雅.* Văn-vé thanh-nhã: *Trông người có giảng văn-nhã.* || *Văn-nhân 人.* Người văn-học: *Bậc văn-nhân.* || *Văn-nhược 弱.* Cái tệ mê đắm hư-văn mà đến nỗi hèn-yếu: *Nước văn-nhược.* Con người văn-nhược. || *Văn-phái 崇.* Đồng-dõi nhau văn: *Con nhâa văn-phái.* || *Văn-phạm 犯.* Mạo luật của một thứ tiếng: *Văn phạm tiếng Pháp.* || *Văn-pháp 法.* Phép làm văn: *Phải biết văn-pháp mới làm văn được.* || *Văn-phỏng 狂.* Buồng học: *Sắm đồ văn-phỏng.* || *Văn-sách 稿.* Thê văn thi ngày xưa, theo những câu hỏi trong đầu bài mà trả lời: *Làm bài văn-sách.* || *Văn-si 士.* Cũng nghĩa như « văn-nhân ». || *Văn-tập 稿.* Tập văn: *Văn-tập của các tiền bối.* || *Văn-tinh 狂.* Sao chép về văn-chương: *Văn-tinh chiếu mệnh.* || *Văn-tuyên 遣.* Những bài đã lựa chọn trong các bài văn hay: *Soạn tập văn-tuyên.* || *Văn-từ 詞.* Dụng văn: *Văn-từ phong-phú.* || *Văn-từ 狂.* Đến thời đức Không-tử ở các phủ huyện. *Văn-tự 狂.* 1. Chữ nghĩa: *Thông văn-tự.* — 2. Cũng nghĩa như « văn-khế »: *Văn-tự ruộng.* || *Văn-thân 狂.* Tục vẽ vào người về

**Đời cõi :** Người Giao-chí đời xưa có tục văn-thân. || Văn-thân ○ 紳. Người khoa-mục có văn-học: Lập hội văn-thân. || Văn-thân ○ 體. Thể văn: Có-nhiều văn-thân. || Văn-thân ○ 言. Tờ-bì giấy-má: Phòng văn-thân. || Văn-trí ○ 智. Sự thịnh-trị về đường văn-học: Văn-trí đời Lê rất thịnh. || Văn uyên ○ 華. Vườn văn. Nơi gộp họp cả các thứ văn-chương: Mục văn-uyên trong báo. || Văn-vận ○ 運. Văn-hội văn-chương: Văn-vận đang thịnh. || Văn-vật ○ 物. Cũng nghĩa như « văn-hiến ».

**VĂN-LIỆU.** — Văn dốt, vữ dát. — Văn hay, chữ lốt. — Văn vữ kiêm-toản. — Văn-nhan, tài-lử. — Khôn văn tể, dại văn bla (T-ng). — Văn-chương phù-lực chẳng hay. Trò về làng cũ học đây cho xong (C-d). — Văn-chương nếp dắt, thông-minh tinh trói (K). — Gồm hai văn vữ, rạch đời son-hà (K).

**Văn-lang 文郎.** Tên cũ nước Nam.

**Văn-minh 文明.** Tên một chức điện hàm trong tú-trụ: Văn-minh điện-dai học-sĩ.

**Văn 紋.** Khía dọc ngang ở lòng bàn tay, bàn chân: Văn tay. Văn chân.

**Văn 開.** Nghe: Kiến văn. Phong-văn.

**Văn-văn.** Xem « văn-văn ».

## Văn

**Văn.** Ngắn: Quần dài, áo văn.

Văn-tắt. Tóm cho ngắn lại: Nói văn-tắt cho dễ hiểu. || Văn-văn. Thường nói là « văn-văn ». Hoi văn. || Văn-või. Cũng nghĩa như « văn ».

**VĂN-LIỆU.** — Văn hai, dài một (T-ng). — Sâu tuôn dài nỗi, chau sa văn dài (K). — Đêm văn, tinh dài.

## Văn

**Văn.** Văn lăn nhiều màu: Cọp văn. Chó văn.

**Văn-véo.** Tức là « văn veo ».

## Văn

**Văn.** Xoắn đi xoắn lại: Văn thường. Văn lợt. Ốc văn. Văn quai chèo. Nghĩa rộng: Quay đi quay lại: Văn minh. Văn chìa khóa. Nghĩa bóng: Lấy câu hỏi mà xoay mãi cho người ta phải chịu: Hỏi văn đến kỵ cùng.

**Văn veo.** Cong-queo: Chấn song cửa văn-veo. Nghĩa bóng: Lấy câu hỏi mà xoay mãi chờ người ta phải chịu: Hỏi văn-veo mãi.

**VĂN-LIỆU.** — Văn cõi đăng trước ra đăng sau (T-ng).

## Văng

**Văng.** Thanh tre hay sét đẽ căng mặt hàng cho thẳng: Cầm văng.

**Văng.** 1. Quăng ra, bắn ra: Văng chài. Văng lưới. Văng mắt đồng xu. Nghĩa bóng: Phát ra những lời thô-tục vì tức hay cău: Văng tục, văng rách. — 2. Phát đi, lập tức: Làm văng. Đi văng.

**VĂN-LIỆU.** — Ngư ông văng lưới với người (K).

**Văng-văng.** Xem « văng-văng ».

**Văng-văng.** Xem « văng-văng ».

## Văng

**Văng.** 1. Quạnh-quẽ, láng-lẽ: Khoảng văng đậm trường. Nghĩa rộng: Lẽ-tẽ ít người: Chợ văng. Né à văng — 2. Không có mặt ở chỗ nào, khuất mặt: Di văng. Văng mất.

**Văng bặt.** Không thấy tin tức, tiếng-tăm gì: Tầm hơi văng bặt. || Văng ngắt. Văng hiu quạnh: Văng ngắt như chùa bà Đanh. || Văng tanh. Văng lâm. || Văng-văng. Thường nói là « văng-văng ». Hoi văng. || Văng-về. Nói chung về sự « văng »: Cửa nhà văng-về.

**VĂN-LIỆU.** — Văng chúa nhả, gà mọc dưới tóm. — Văng trăng có sao, văng dào có lý. — Có mặt ông chúa, văng mặt thằng Ngô. — Văng dàn ông quanh nhả, Văng dàn bà quanh bếp (T-ng). — Bấy lâu văng mặt khát khao, Bấy giờ thở mặt muỗi cào mặt ra (C-d). — Hương cồn thơm nice, người đã văng lạnh (K). — Trường hò văng-về đêm thanh (K). — Nói cười từ trước mặt, rơi cháu văng người (K). — Thám-khuê văng ngắt như tờ (C-o). — Vì ai nên nỗi sâu này, Chùa liền văng vể, lứ thảy xa nhau (Việt-Nam phong-sú).

## Văng

**Văng.** Nói con trâu vùng cãi đầu mà lắc đi lắc lại: Con trâu văng phải đưa bê loạc đầu. Nghĩa bóng: Nói câu lên mà cãi cọ nhau: Uống rượu say rồi văng nhau.

**Văng-văc.** Xem « văc-văc ».

## Văng

**Văng.** Nói về cái tiếng ở xa-xa đưa lại: Văng nghe tin đồn. Văng nghe trống đã sang canh.

**Văng-văng.** Thường nói là « văng-văng ». Nói về tiếng nghe xa-xa: Tiếng dàn văng-văng bên tai.

**VĂN-LIỆU.** — Văng-văng tai nghe tiếng khóc chồng (Thơ cõi). — Ai kêu văng-văng bên sông, Tôi đương vá áo cho chồng tôi dây (C-d). — Nhạn-môn còn văng tiếng lì-kà (Nh đ-m).

## Văt

**Văt.** Giống đĩa rỗng: Đĩ rỗng lị văt cắn.

**Văt.** Khối nắm ở trong tay: Một văt cơm. Một văt xôi.

**Văt.** Bóp văt để cho nước ra: Văt tranh. Văt khäu mặt.

**Văt.** Quàng ngang qua mà bỏ thồng xuống: Văt áo lên vai. Ngồi văt chán. Văt tay lên trán.

**Văt nóc.** Nhảy tốt lên cao mà ngồi: Tú-bà văt nóc lên giường ngồi ngay (K). || Văt-văo. Trò bộ ngồi nghênh-ngang ra bộ kiêu-ngạo: Ngồi văt-văo trên công-dường.

**Văt.** Nói về cái gì trong lâm hay công-lâm: Trong văt. Cong văt.

## Vặt

**Vặt.** Tạp-nhập, nhô-nhật : *Đồ vặt. Truyện vặt. Trộm vặt. Ăn vặt. Khôn vặt.*

Vặt-vanh. Cũng nghĩa như « vặt ».

**VĂN-LIỆU.** — *Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm (T-ng).*

**Vặt.** Bứt, nhô : *Vặt lồng gà. Vặt lá cây.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nói như vặt miếng thịt. — Béo như con cút vặt. — Vặt đầu cá, vát đầu tôm. — Vặt mũi không đủ đút miếng (T-ng). — Con cò, con vạc, con nòng, Ba con còng béo vặt lồng con nào. Vặt lồng con vạc cho tao, Hành râm nước mắm bỗ vào mà thuôn (C-d).*

**Vặt.** Tiếng của thợ cày khiêng cho trâu bò đi quay ngang.

## Vâm

**Vâm.** Voi : *Béo như con vâm.*

## Vân

**Vân.** Ván ở gỗ hay ở đá, do chữ vân 紋 nói tránh ra : *Đá hoa có vân đẹp. Cây gỗ lát có nhiều vân.*

**Vân.** Thứ hàng tơ, mình có vân : *Mặc áo vân.*

**Vân** 雲. Mây : *Vân-vũ.*

Vân-cầu ○ 狗. Mây và chó. Do câu bạch-vân biến vi thương cầu nói rút lại, nghĩa là mây trắng biến ra hình chó xanh, ý nói cuộc đời biến đổi không thường : *Bức tranh vân-cầu về người tang-thương (C-O).* || Vân-du ○ 遊. Nói người tu hành đi chơi xa không nhất định, giống như đám mây bay trên trời : *Đeo bầu quầy níp róng dường vân-du (K).* || Vân-hương ○ 鄉. Làng mây. Nghĩa bóng : Nơi xa cách tràn-gian : *Bên mè thủy-quốc, bên ngò vân-hương (H-T).* || Vân-mẫu ○ 母. Ốc sà-cù đề khẩn : *Khay vân-mẫu (K).* || Vân-mòng. Tăm-hơi, tin-tức : *Vâng tanh nào thấy vân-mòng (C-O).* || Vân-vũ ○ 雨. Mây mưa. Nghĩa bóng : Nói cuộc trai gái vui vầy với nhau : *Một cuộc vân-vũ (K).* || Vân-vụ ○ 霧. Mây và sương mù : *Trời vân-vụ u ám.*

**VĂN-LIỆU.** — Đằng vân giá vũ. — Phú quý như phu-vân (T-ng).

**Vân** 𠂔. Răng (không dùng một mình).

Vân-vân ○ 云. Còn thế nữa : *Nỗi lòng khấn chưa cạn lời vân-vân (K).* Ngứa gan tẩm-tức mắng lời vân-vân (Nh-đ-m). || Vân-vi. Đầu đuôi câu chuyện : *Kẽ hết vân vi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngọc-Hoàng phán hỏi, vân-vi (C-H). — Cho con tâu rồng vân-vi mắng lời (H-Trù). — Vân-Tiên kẽ hết vân-vi (L-V-T).*

## Vân

**Vân.** Quấn lại : *Vân khăn. Vân tóc. Vân thuốc lá.*

Vân-vít. Quấn-quit, xoắn-xít : *Chín hồi vân-vít như vầy mối tơ (K).* || Vân-vương. Mặc-mưu : *Duyên nợ vân-vương.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lại thêm vân-vít mắng vồng tơ vương (B-C).*

— Một dây vân-vít lüyü tình như sơn (Ph-H). — Nửa thương nửa ghét ám-thần vân-vương (L-V-T).

**Vân** 𠂔. Hỏi : *Vân-dáp. Vân-danh.*

Vân-an ○ 安. Nói về người dưới hỏi thăm sức khỏe người trên : *Vân-an cha mẹ. || Vân-danh ○ 名. Lễ trong việc hôn-nhân hai bên trao đổi tờ biên tên trai gái : Làm lễ vân-danh.* || Vân-dáp ○ 答. Hỏi và đáp lại : *Kỳ thi vân-dáp.* || Vân-de ○ 題. Điều cần phải giải-quyết : *Giải-quyết mắng vân-de quan-hệ.* || Vân-nạn ○ 難. Hỏi vân : *Vân nạn cái nghĩa ngõ.* || Vân-tâm ○ 心. Mình tự hỏi bụng mình : *Vân-tâm không thiện.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vân lồ, làm lồng (T-ng).* — *Đưa người viễn-khách tim vào vân danh (K).* — *Tiểu-thư phải buổi vân-an về nhà (K).*

## Vân

**Vân.** Do chữ vận 韻 nói tránh ra. Những tiếng cùng một thanh với nhau : *Chữ tài liền với chữ tai một vần (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần (K).* — *Bốn dây to nhỏ theo vần cung-thương (K).* — *Tay tiên một vẽ tám câu năm vần (L-V-T).* — *Theo dõi con cưng họa vần thủ coi (Nh-đ-m).*

**Vân.** Xoay, làm cho chuyền đi : *Vân tảng đá. Vân kúc gỗ. Vân nồi cơm.* Nghĩa rộng : Lần lượt trong vòng mây người : *Hết người nọ vân đến người kia.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đứng-dùng giục mắng vần (K).* — *Đã xoay đến thế còn vần chưa tha (K).* — *Nhắc cán phúc tội, rút vồng vân-xoay (Nh-đ-m).*

**Vân-vật.** Xem « vật-vật ».

## Vân

**Vân.** Ngầu đục lén : *Nước vân. Mây vân.* Nghĩa bóng : Rối-rít nhiều mối, nhiều chuyện : *Nghĩ vân. Tinh vân.*

**Vân-vơ.** Quanh-co luân-quần : *Đứng vân-vơ. Hỏi vân-vơ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mả cho bùn lại vân lên mây lần (K).* — *Vân-vơ đứng gốc cây mai, Bóng mình lại nghĩ bóng ai mình làm (Việt-Nam phong-sử).*

## Vân

**Vân.** Cứ như thế : *Bảo mãi mà nó vẫn không nghe.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hoa sen mọc bãi cát lầm, Tuy rằng lầm-lập vân mầm hoa sen (C-d).* — *Với Vương-Quan trước vẫn là đồng-thân (K).* — *Vân là một đứa phong-tình đã quen (K).* — *Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai (Nh-đ-m).*

**Vân** 𠂔. Cắt cỏ (không dùng một mình) : *Tụ vân.*

## Vân

**Vân.** Mặc vào : *Vân quần. Vân áo.*

**Vân** 運. I. Vân, chuyền đi : *Vân lưỡng.*

Vân-dung ○ 用. Xoay dùng : *Vân-dung cơ mưu.* || Vân-dung ○ 當. Cử động : *Vân-dung thân-thể.* Nghĩa bóng : Bôn-tâu xoay-xở cho được việc : *Vân-dung ra làm quan.* || Vân-tài ○ 貨. Chuyển chở : *Vân-tài lương-thực.* *Vân-tài hàng-hóa.*

II. Sổ-mệnh xoay vẫn đến : *Vân thịnh.* *Vân suy.* *Vân dỗ.* *Vân den.*

Vân-hạn ○ 限. Thời-kỳ có tai-nạn xảy tới : *Gặp cơn vân-hạn.* || Vân-hội ○ 會. Thời-kỳ hay dở thịnh suy xoay tới : *Vân-hội mở mang.* || Vân-mệnh ○ 命. Vân với mệnh, cái mà trời định sẵn không thể tránh được : *Vân mệnh hanh thông.*

VĂN-LIỆU. — *Bất có tuần, dân có vận* (T-ng). — *Vân dỗ tròng lau hóa mía, Vân den tròng củ tía hóa bồ-nâu* (Ph-ng). — *Lấy câu vận-mệnh khuây dân nhớ thương* (K). — *Đỗ khi gấp khúc, dỗ khi vận cảng* (Nh-đ-m).

Vân 韻. Vân, tiếng đồng thanh với nhau : *Làm thơ xuất vận.* Nghĩa bóng : Phong nhã : *Vân sự.*

Vân-học ○ 學. Môn học về âm vận. || Vân sự ○ 事. Việc phong-nhã : *Vân sự đê ngàn năm.* || Vân-văn ○ 文. Văn-văn : *Làm bài văn-văn.*

## Vâng

**Vâng.** 1. Tuân theo : *Vâng lệnh, vâng lời.* — 2. Tiếng thưa của người dưới đáp lại người trên tỏ ý thuận nhượng : *Gọi dạ, bảo vâng.*

VĂN-LIỆU. — *Lời vàng vâng lâm ý cao* (K). — *Phận hèn vàng đã cam bè tiểu-tinh* (K). — *Nè lòng người cũ vàng lời một phen* (K). — *Vàng ra thì sợ, chối sao cho dành* (H-Tr).

## Vâng

**Vâng.** Khối tròn : *Vâng trăng.* *Vâng ô.* *Vâng khoai.*

VĂN-LIỆU. — *Vâng trăng vàng-vết giữa trời* (K). — *Vàng đồng trống đã đứng ngay nóc nhà* (K). — *Còn vàng trăng bạc, còn lời nguyên xưa* (K). — *Xét soi nhật Nguyệt đài vàng, xin thương* (Nh-đ-m). — *Vàng kim-ô đã gác đầu non tây* (B-C).

## Vâp

**Vâp.** Đụng chân phải vật gì khi đang đi : *Vâp phải hòn đá.* Nghĩa bóng : Không được trọn-tru, thông-dặt : *Đọc bài còn vâp nhiều chỗ.* *Làm việc gì cũng hay vâp.*

Vâp-váp. Nói chung về sự « vâp » *Vâp váp luôn. Hết làm việc gì là vâp-váp.*

VĂN-LIỆU. — *Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vâp phải đá, mà quàng phải dây* (C-d).

## Vâp

**Vâp.** Đẹp phải. Đụng phải : *Vâp đầu vào trường.* *Ngã vâp mặt xuống.*

## Vật

**Vật.** Xem « vât ».

**Vật-vâ.** Chất-vật, cục khô : *Làm ăn vât-vâ.* *Vât-vâ về đường vợ con.*

VĂN-LIỆU. — *Vât-vâ có lúc thanh nhàn, Không dung ai dě cầm tàn che cho* (C-d). — *Có ăn vât-vâ đã cam, Không ăn tu nghỉ, ta làm làm chi* (C-d).

**Vật-vơ.** Lang-thang, lông-bóng : *Đi vât-vơ ngoài đường.*

**Vật-vương.** Cũng nghĩa như « vât-vơ ».

## Vật

**Vật.** 1. Đè nằm xuống. Quật cho ngã xuống : *Vật nó ra đánh mấy roi.* Hai người vật nhau. Vật trâu, vật bò. Nghĩa bóng : Làm cho đau ốm : *Nước vật.* *Thánh vật.* — 2. Lật đi lật lại, lăn lộn : *Vật mình vật mày.* *Gió vật ngọt cây.*

Vật-lộn. Chống chơi : *Vật lộn với đời.* || **Vật-nài.** Cố nài xin : *Vật-nài cho được.* || **Vật-vâ.** Trăn-trọc, lăn-lộn : *Gieo mình vật-vâ khóc than* (K). || **Vật-vật.** Thường nói là vân-vật. Nói về sự làm lụng vật-vâ khó-nhọc : *Làm vật-vật cả ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Làm như đánh vật* (T-n). — *Vật đẽo keo, tréo đèn mái* (K). — *Vật mình rẽ gió tuôn mưa* (K). — *Khóc than vật-vâ một hồi* (Nh-đ-m). — *Vật mình khóc-lóc thở-than* (H-T).

**Vật 物.** 1. Tiếng nói chung các loài, các thứ có hình ở trong trời đất : *Muôn vật trong trời đất.* *Đồ vật.* — 2. Tiếng chỉ chung về loài động-vật : *Người khôn hơn vật.*

**Vật-chất** ○ 質. Những cái thuộc về hình-thức. Đối với tinh-thần : *Ham chuộng vật-chất.* *Vân-minh về đường vật-chất.* || **Vật-dục** ○ 欲. Lòng tham muốn về vật-chất : *Không nên đắm đuối về vật-dục.* || **Vật-dụng** ○ 用. Đồ dùng : Các đồ vật-dụng trong nhà. || **Vật-liệu** ○ 料. Thứ cần dùng để làm việc gì : *Tìm vật liệu để làm sách.* || **Vật-lý** ○ 理. Lý sinh-trưởng của vạn-vật : *Nghiên-cứu về vật-lý.* || **Vật-lý-học** ○ 理學. Môn học chuyên về vật-lý, || **Vật-lụy** ○ 累. Cái lụy về vật-chất : *Không bận gì về vật-lụy.* || **Vật-lực** ○ 力. Sức giòn co : *Nhà có vật-lực.* || **Vật-thủ**. Tiếng thông thường để chỉ một vật gì : *Vật thủ chẳng đáng bao nhiêu.*

VĂN-LIỆU. — *Vật đồi, sao đồi.* — *Vô vật bất linh.* — *Vật khinh, hình trọng* (T-ng). — *Dayen này thi giữ, vật này của chung* (K). — *Cái thán ngoại vật là tiên trong đồi* (C-d). — *Vật thường gọi chút làm dayen* (Nh-đ-m).

**Vật-vờ.** Xem « vât-vơ ».

## Vâu

**Vâu.** Vuốt, móng nhọn : *Vâu hồ.* *Vâu chim cắt.*

**Vâu.** Cũng nghĩa như « mấu ».

## Vầu

**Vầu.** Thứ bường to : *Cột vầu. Mảng vầu.*

## Vầu

**Vầu.** Dò ra, chia ra : *Ràng vầu.*

## Vây

**Vây.** Cơ-thể của loài cá dùng để bơi lội : *Vây cá. Dương vây.*

**Vây cá.** Món đồ ăn làm bằng vây một thứ cá bè, như cá giống, cá nhám v. v. : *Nấu vây cá. Vây cánh. Vây và cánh.* Nghĩa bóng : Phe đảng : *Có nhiều vây cánh. Vây cước. Vây cá đã lọc hết thịt, chỉ còn những sợi như sợi cước : Ăn vây cước. Vây hùm Thường nói là « hổ-oai ». Gắn ở hai vai con hùm : *Đeo vây hùm cho có oai.**

**VĂN-LIỆU.** — *Gái có chồng, như rồng có vây* (T-ng). — *Trời sinh hùm chẳng có vây, hùm mà có cánh, hùm bay lên trời* (C-d). — *Cùng trong vây cánh một đoàn nó thôi* (Trè-cóc).

**Vây.** Bao kín chung quanh : *Vây màn. Vây quấn giặc. Ngồi vây chung quanh. Cờ vây. Vòng vây.*

**Vây-bọc.** Bao bọc chung quanh : *Giặc vây-bọc quanh thành.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đặt giường thắt-bảo, vây màn bát-tiên* (K). — *Chia khu thập-đạo, rào vây bốn thành* (Nh-đ-m). — *Quần trong vây bọc trường hàm* (C-H).

## Vây

**Vây.** Dính vào, bết vào, làm cho nhớ, cho bần : *Quần áo vây màu. Nghĩa bóng : Bày : Làm vây. Đò vây.*

**yết-vá.** Bày bạ : *Làm-ăn vây-vá.*

## Vây

**Vây.** Quấy, vọc một vật gì : *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc. Hoài hòn ngọc cho ngâu vây. Nô vây nước cả ngày.*

**Vây.** Sum-hop : *Sum vây. Vui vây. Vây duyên cá nước.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nơi vui bạn ngọc, nơi vây cuộc tiên* (Nh-đ-m). — *Tiền đưa về ngọc, ngọc vây đoàn tiên* (H-T).

**Vây.** Tiếng trơ-tử đứng cuối câu. Cũng nghĩa như « vây » : *Như vây. Làm vây.*

**VĂN-LIỆU.** — *Phận dành dành vây cũng vây* (K).

## Vây

**Vây.** Ve vây : *Vây tag gọi đò. Con chó vây đuôi.*

**vây-vàng.** Mùa mang tung hoành : *Giang-hồ quen thói vây vùng* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Dọc ngang trời rộng, vây-vùng bắc khơi* (K). — *Trước lô báo-bô, sau o vây-vùng* (L-V-T). — *Tay tiên một vây đùa mười khúc ngâm* (K).

## Vây

**Vây.** 1. Thể áy : *Làm như vây không được. Vây thi hỏng mắt.* — 2. Tiếng trơ-ngữ, hoặc để đầu câu, hoặc để cuối câu, tỏ ý tóm tắt : *Vây mới biết là việc đời khó. Thật đáng khẽ là một bức anh-hàng vây.*

Vậy ôi ! Tiếng tán-thán để cuối câu, tỏ ý than tiếc : *Bau-dòn làm vây ôi !* || Vậy thay. Tiếng trơ-ngữ đứng sau câu tỏ ý quyết chắc : *Kinh vây thay ! Thurong vây thay !* || Vậy vay. Tiếng trơ-ngữ đứng sau câu có ý hỏi để tỏ ra là quyết chắc : *Người như thế chẳng đáng phục vây vay !*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn dã vây, múa gậy làm sao ?* (T-ng). — *Sáng trăng suối, bà vè vây* (T-ng). — *Dương-gian làm sao, ám-phủ làm vây* (T-ng). — *Đắng cay cũng phải nuốt đi. Ăn thì ăn vây, ngọt gì mà ngọt* (C-d). — *Phận đầu đầu vây cũng dùn* (K). — *Truyện này để vây chưa cam* (Nh-đ-m). — *Điều cao dã vây, nào người tri-đam* (H-T).

## Ve

**Ve.** Có khi gọi là « ve sầu ». Côn-trùng có hai cánh dài, cứ đầu mùa hè thi kêu ở trên cây : *Tiếng ve kêu sầu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lời ong, tiếng ve* (T-ng). — *Ve kêu, vượn hót náo tay* (K). — *Tuyệt sương ngày một hao mòn mình ve* (K). — *Mình ve xô-xác ruột lâm héo-hon* (L-V-T).

**Ve.** Thứ ruồi hay đậu ở mìn trâu, chó : *Ve trâu. Ve chó.*

**Ve.** Sẹo nhỏ ở mi mắt : *Mắt có ve.*

**Ve.** Lợ, be : *Ve rưng. Ve chè.*

**Ve.** Tán, dỗ, làm cho xiêu lòng : *Ve gái.*

**Ve-vân.** Nói chung về sự « ve » : *Gặp gái nào cũng ve-vân.*

**Ve-vây.** Đưa đi đưa lại : *Chó ve-vây đuổi. Đì ve-vây tay.*

**Ve-ve.** Tiếng động của loài côn-trùng bay nghe như tiếng kêu : *Muỗi bay ve-ve.*

**Ve-vuốt.** Xem « vuốt-ve ».

## Ve

**Ve.** Miếng giấy nhỏ ghi số tiền người ta phải trả : *Ve xe lửa. Ve chợ. Ve hàng.*

## Ve

**Ve.** Bài văn vẫn ghi chép những sự khác thường xảy ra để ngụ ý khen chê : *Ve vợ cai-lông Vàng. Ve mù Đồi. Đặt ve.*

**Ve.** Nêu cảm ở dưới nước để chỉ chỗ nồng chỗ sâu : *Cảm ve.*

**Ve.** Nhánh lúa : *Ngày đi lúa chửa chia ve, Ngày về lúa đã đỗ hoe cùng đồng* (Việt-Nam phong-sử).

**Ve.** Ghé vào gần bên (nói về thuyền tàu) : *Có thuyền nhỏ ve vào thuyền lớn.*

## Ve

**Ve.** Màu-mẽ, thái-độ : *Ve xinh. Ve đẹp. Ra ve con người. Người có ve.*

**ve-vang.** Rõ-ràng, vinh-hiển : *Sự-nghiệp ve-vang.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giàu ve-vang, sang lịch-sự* (T-ng). — *Phong-sương được ve thiên-nhiên* (K). — *Mặn-nồng một ve mặn va*

(K). — *Vẽ chỉ một mảnh hồng-nhan, Làm cho cho hại cho tàn cho cản* (K). — *Càng nhìn vẽ ngọc, càng say khúc vàng* (K). — *Rõ mình là vẽ cản-đai* (K). — *Khỏi ngô vẽ mặt, dai-cản dấu nhà* (Nh-đ-m). — *Bắc người khoa-giáp, vẽ người phong-lưu* (Nh-đ-m). — *Vẽ phủ-dung một dóa khoe lười* (C-d).

## Vē

**Vē.** 1. Dùng bút mà tả hình-trạng các vật cho được như thực: *Vẽ bức tranh*. *Vẽ địa-dồ*. *Vẽ phác Nghĩa bóng*: *Bày đặt thêm ra*: *Vẽ truyện*. *Bày vẽ*. — 2. Vạch, chỉ: *Vẽ đường*, *vẽ lối*. *Vẽ mưu*, *vẽ kế*.

**Vẽ-vèi.** Cũng nghĩa như « vẽ ».

**VĂN-LIỆU.** — *Vẽ rắn thèm chân*. — *Vẽ hùm thèm cánh*. — *Vẽ rồng, vẽ rắn*. — *Vẽ mày, vẽ mặt* (T-ng). — *Sân rêu chảng vẽ dấu giày* (K). — *Chu thằn lằn mượn bút hoa vẽ-vèi* (K). — *Vóc trong miếng gấm trong lòng vẽ nén* (Nh-đ-m).

**Vē.** Tách tia ra: *Vẽ bắp ngô*. *Vẽ khúc cá*.

## Vem

**Vem.** Thứ ốc to, vỏ thường dùng để làm đồ xúc cơm: *Ấn như vem*.

## Ven

**Ven.** Bên: *Ven sông*. *Ven đường*.

## Vén

**Vén.** 1. Kéo lén cho gọn: *Vén áo*. *Vén màn*. — 2. Thu lại cho gọn: *Quét vén dỗng thóc lại*. *Vén tóc*.

**VĂN-LIỆU.** — *Vén tay áo sô, đốt nhà táng giấy* (T-ng). — *Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời* (K). — *Vén xiêm ngồi xuống gật đầu vài phen* (H-T). — *Vén mây trong tò lòi vào thiêng-thai* (K).

## Vén

**Vén-vén.** Xem « *vén-vén* ».

## Vén

**Vén.** Trọn, toàn: *Vén đạo làm con*. *Trọn vẹn mọi đường*.

**Vén-vé.** Hoàn-toàn tốt-dep: *Sao cho vẹn-vé mọi bờ*. || **Vén-vén.** Thường nói là « *vén-vén* » hay « *vén vẹn* ». Tất cả: *Vén-vén trong túi chỉ còn có ba đồng bạc*.

**VĂN-LIỆU.** — *Sao cho cốt-nhục vẹn-toàn* (K). — *Hiển linh có để hai bờ vẹn hai* (K). — *Công tư vẹn cả hai bờ* (K). — *Trước sau cho vẹn một lời* (K). — *Sau này phu quý, phu vinh vẹn tròn* (Nh-đ-m). — *Duyên sau, nghĩa trước hai bờ vẹn hai* (Nh-đ-m).

## Veo

**Veo.** Không còn tí gì, không chứa tí gì: *Nước trong veo*. *Tiêu hết veo*. *Bồi veo*.

## Véo

**Véo.** Lấy đầu ngón tay cái và ngón tay trỏ kẹp vật gì mà rứt ra: *Véo xói*. *Véo dài*.

**VĂN-LIỆU.** — *Trăn cái cẩu, không bằng một cái véo* (T-ng).

**Véo.** Miếng ván ghép ở đầu mũi hay sau lái thuyền: *Véo thuyền*.

**Véo-von.** Nói về giọng, tiếng cao mà thanh: *Tiếng hát véo-von*. *Tiếng đàn véo-von*.

**VĂN-LIỆU.** — *Véo-von đàn hát, vang-lừng phách sênh* (Ph-Tr). — *Nghe thời ngọc-dịch véo-von bên lầu* (Ch-Ph).

## Véo

**Véo.** Nói cái bộ nhanh lầm: *Cháy véo*.

**Véo-véo.** Nhanh lầm: *Thuyền chạy véo-véo*. *Tên đi véo-véo*.

## Véo

**Véo.** Mùa đầu: *Véo núi*. *Đầu véo*.

## Véo

**Véo.** Mười muôn: *Giàu hàng véo*.

**Véo.** Nghiêng lệch: *Cấp nặng véo cả sườn*.

**Véo-vẹo.** Nói chung về sự « véo »: *Ngồi véo-vẹo*.

## Vét

**Vét.** Loài muỗi rừng.

**Vét.** Dùng tay hay vật gì mà lấy những cái ở dưới đáy lén cho hết: *Vét nồi*. *Vét giếng*. *Lướt vét*. Nghĩa bóng: Thu nhặt hết: *Vét hết tiền trong đám bạc*.

**Vét-voi.** Nói chung về sự vor-vét: *Vét-voi hết chảng trù cái gì*.

**VĂN-LIỆU.** — *Sanh sành-sanh vét cho đầy tái tham* (K).

## Vẹt

**Vẹt.** Thú chim trèo lồng xanh, mỏ đỏ, có thè bắt-chước được tiếng người nói: *Nói như vẹt*.

**Vẹt.** Cây sú mọc ở bờ bè: *Vỏ vẹt*.

**Vẹt.** Khuyết một bên: *Giày vẹt gó*. Nghĩa rộng: Đưa vật vào một bên: *Đi vẹt vào bên đường*.

## Vé

**Vé.** Lấy ngón tay cái và ngón tay trỏ mà viên vật gì cho tròn, cho xoăn: *Vé cái lè*. *Vé diều thuốc*.

## Vé

**Vé.** Bắp dài: *Kè dài, kè vé*. Nghĩa rộng: Một mènh-dè ở trong câu: *Vé câu đối*. Nghĩa bóng: *Thể-lực*: *Lép vé*. *Mạnh vé*.

**VĂN-LIỆU.** — *Khỏi lõi vỏ vé* (T-ng). — *Anh em kè vé lày lồng* (H-T).

## Về

**Về.** 1. Trở lại chỗ cũ: Về nhà. Sống giri, thác về. Về không dắt. — 2. Đến: Từ rày về sau.

VĂN-LIỆU. — Đi đến nơi, về đến chốn (T-ng). — Đi dõi ha, về nhà dõi chủ. — Đi về này những lối này năm xưa (K). — Trông ra ngọn cỏ lá cây, Thấy hiu-hiu gió thì hay chí è (K). — Kẻ về từ-lý, người về ngọc-cang (Nh-đ-m).

**Về.** Thuộc vào: Về bè. Của về tay ai. Bàn về việc học.

## Về

**Về.** Câu dù, câu nháp: Về chầu với ngọc đẽ dà như chơi.

## Về

**Về.** Ria, cạnh: Về đường. Về hè. Về sông.

**Về 衛.** I: Toán quân năm trăm người: Coi một vệ quân.

Vệ-úy ○ 尉. Chức quan võ đời xưa, coi một vệ quân.

VĂN-LIỆU. — Về trong thi-lập, cơ ngoài song-phí (K).

II. Giữ gìn: Hỗ-vệ. Vệ-sinh. Tự-vệ.

Vệ-binhh ○ 兵. Linh theo hầu bên cạnh đẽ hộ-vệ: Có vệ-binhh theo hầu. || Vệ-sinh ○ 生. Giữ gìn sự sống: Ăn ở theo phép vệ-sinh. || Vệ-tinh ○ 星. Tinh-cầu đi theo một hành-tinh khác: Mặt trăng là vệ-tinhh của trái đất.

## Véch

**Véch.** Hát lên: Trâu véch sừng.

## Vén

**Vén.** Tên một thứ gỗ xốp thịt.

## Vén

**Vén.** 1. Có vân: Chó vén. Có vân có vén. — 2. Có vật dập: Cái chén vén. Cái lọ vén.

## Vênh

**Vênh.** Công lên một bên: Tấm ván vênh. Nghĩa rộng: Đưa cao lên: Vênh mặt lên.

Vênh mặt. Đưa cao mặt lên ra bộ kiêu-ngạo: Vênh mặt chẳng coi ai ra gì. || Vênh-vang. Cũng nghĩa như « vênh-váo ». || Vênh-váo. Nói về bộ mặt vác lên cao tỏ ý kiêu-ngạo: Đi vênh-váo ngoài đường. || Vênh-vênh. Hơi vênh.

VĂN-LIỆU. — Vênh-váo như bô vơ phải đầm (T-ng). — Phải duyên, phải kiếp thì theo, Trái duyên, trái kiếp như kèo đục vênh (C-d). — Vênh-vang mặt hách, ra đường muối những thê đàn anh (Đàm tục phú).

## Vênh

**Vênh.** Chia ra: Vênh tai. Vênh râu.

## Vết

**Vết.** Ngắn, dấu: Vết thương. Vết tay, vết chân.

Vết-tich. Nói chung về « vết »: Không còn vết tích gì đẽ la.

VĂN-LIỆU. — Bởi lòng, tim vết (T-ng). — Ngọc mà có vết khôn bẽ giá cao (Ph-H).

## Vết

**Vết.** Vết dài: Vết vôi. Vết máu.

## Vêu

**Vêu.** Trơ ra: Ngồi vêu cả ngày chẳng bán được hàng. Đói vêu mõm ra.

## Vêu

**Vêu.** Trò bộ sưng lên, cong lên: Sưng vêu lên. Cong vêu.

## Vêu

**Vêu.** Nói về môi bị sưng lên: Ngã vêu môi ra.

## Vi

**Vi 圭.** I. Vây: Chu-vi.

Vi-ký ○ 棋. Cờ vây.

II. Khu đất có tường vách bao bọc chung quanh: Trường thi ngày xưa chia làm bốn vi.

**Vi 違.** Trái: Phi-vi. Vi-pháp.

Vi-cảnh ○ 罪. Làm trái luật cảnh-sát: Phạm luật vi-cảnh. || Vi-hòa ○ 和. Nói về vua lúc có bệnh: Thành-thề vi-hòa.

**Vi 微.** 1. Nhỏ lầm: Vi-trùng. Kinh hiền-vi. — 2. Mẫu-niệm, khó nhận biết được: Huyền-vi. Vi-diệu.

Vi-diệu ○ 級. Mẫu-niệm huyền-diệu: Đạo trời vi-diệu || Vi-hành ○ 行. Nói về ông vua đi lên ra ngoài không cho ai biết: Vua vi-hành đẽ xem xét trong đồn. || Vi-ngôn ○ 言. Lời nói vi-diệu: Vi-ngôn của tiên-thánh. || Vi-tiện ○ 賤. Hèn mọn: Con nhà vi-tiện. || Vi-ti huyết-quản ○ 脈. Tia máu nhỏ: Suốt trong mình chỗ nào cũng có vi-ti huyết-quản. || Vi-thành ○ 誠. Lòng thành nhỏ mọn: Tỏ chút vi-thành. || Vi-trần ○ 霰. Bụi nhỏ: Trong không-gian đầy vi-trần. || Vi-trùng ○ 痘. Côn-trùng nhỏ: Vi-trùng bệnh lao. Thuốc trừ vi-trùng.

**Vi 爲.** Làm (không dùng một mình): Hành-vi.

Vi-thủy ○ 始. Khởi thủy, bắt đầu: Dụng nhà vi-thủy phải dồn nén.

**Vi-lô 葦蘆.** Cây lau: Vi-lô xan-xát hơi mây (K).

**Vi-vút.** Tiếng trống thanh. Tiếng vật gì động nhanh ở trong không-khí mà phát ra.

## Vi

**Vi.** Bao, túi nhỏ thường làm bằng da: Vi-tiền.

**Vi.** I. 1. So sánh: Lắng người nọ vi với người kia. — 2. Lối ca-dao, lối truyện này đẽ vi hay gọi truyện khác: Hát vi.

**VÍ-von.** Nói chung về « hát ví »: *Bọn thợ vúra làm vúra vi-von với nhau.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thuyền-quyên vi biết anh-hùng, Sao anh-hùng chẳng biết lòng thuyền-quyên!* — *Vì chàng duyên nợ ba sinh, Làm chi đem thói khuynh-thành trêu người* (K). — *Vì dù sớm biết nhau ra, Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng liều* (K). — *Vì đem vào sô đoạn-trường, Thị treo giải nhất chi nhường cho ai* (K). — *Vì chàng thiếp phải mò cua, Vì như thưa thiếp thì mua mấy đồng* (C-d).

## VÌ

**VÌ.** 1. **Đo chữ vị** 位 là ngôi nói tranh ra: *Vua mới lên tri vị.* — 2. Dây, hàng trong lớp nhà: *Một vì tường, Một vì cột.*

**VÌ.** I. **Do chữ vị** 爲 nói tranh ra để chỉ cái duyên-cớ: *Vì ai. Vì đâu. Vì có gì?*

**VĂN-LIỆU.** — *Con gà tốt mả vì lòng, Răng den vì thuốc, rượu nồng vì men* (C-d). — *Vì chuôm cho cá bén căng, Vì chàng thiếp phải đi trăng về mò* (C-d). — *Lạ cho mặt sắt, cũng ngày vì tình* (K). — *Càng yêu vì nết, càng say vì tình* (K).

II. **Đề bụng thiền yề cái gì:** *Vì lợi, quên nghĩa. Vì nước, quên nhà.*

**Vì-nè** *Vì và nè: Không vì-nè ai cả.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kẻ nè, người vì. — Vì thần mơi nè cây da* (T-ng). — *Tấm riêng riêng nhũng nặng vì nước non* (K) — *Trên vì nước, dưới vì nhà* (K).

## VÌ

**VÌ.** 1. **Ý từ đầu đuôi câu chuyện:** *Nói không ra vì.* — 2. **Lối hát chèo:** *Hát giọng vì.*

**VÌ.** **Đồ đan** hoặc **đề lót chõ**, hoặc **đề dày lọ cà, lọ mắm**: *Đặt vỉ vào chõ đề thổi xôi.* Nghĩa rộng: *Thứ mâm đề bánh: Vì bánh.*

**Vì-ruồi.** **Đồ đan** **đề** **đập ruồi.**

## VÌ

**VÌ 尾.** **Đuôi:** *Nhất thủ, nhì vĩ* (T-ng).

**VÌ 縱.** **Ngang:** *Vĩ-tuyến.*

**VĨ-dỘ** ○ 度. Độ số tinh theo đường đối ngang với đường xích-đạo của trái đất: *Ở Nam vĩ-dộ thứ mấy.* || **VĨ-tUYẾN** ○ 線. Đường ngang với đường xích-đạo của trái đất: *Địa-cầu chia ra kinh-tuyến và vĩ-tuyến.*

**VĨ 值.** To lớn (không dùng một mình): *Vĩ-dai. Hàng-vĩ.*

**VĨ-DẠI** ○ 大. To lớn: *Công cuộc vĩ-dai.* || **VĨ-NghịỆP** ○ 業. Sự-nghiệp to lớn: *Gây thành vĩ-nghịệp.* || **VĨ-NHÂN** ○ 人. Người có tài-đức sự nghiệp lớn: *Các bậc vĩ-nhân đời trước.*

## VĨ

**VĨ MÙI.** Mùi: *Vị ngọt, vị thơm, vị cay, vị đắng.* Nghĩa rộng: *Vật dùng làm thuốc: Bài thuốc có tám vị.*

**VĨ-gIÁC** ○ 覺. Sự cảm-giác về các vị: *Lúc đau, ăn mứt cả vĩ-giác.* || **VĨ-QUAN** ○ 官. Cơ-quan chủ về sự nếm: *Luýt là vĩ-quan.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thực bắt trì kì vị* (T-ng).

**VĨ 位.** Ngôi: *Thứ-vi. Địa-vi. Tíce vi.* Nghĩa rộng: *Người: Liệt vi. Quý vi.*

**VĨ TRÍ** ○ 置. Chỗ đặt vào đâu: *Vị-trí nước Nam.* || **VĨ-VỌNG**. Địa-vi và danh-vọng: *Người có vị-vọng trong xã-hội.*

**VĨ 胃.** Dạ dày: *Tì vị.*

**VĨ-DỊCH** ○ 液. Thứ nước ở trong dạ dày sinh ra để giúp sự tiêu hóa. || **VĨ-TOAN** ○ 酸. Cũng nghĩa như « vị-dịch ».

**VĨ 謂.** Răng (không dùng một mình): *Vĩ chí.*

**VĨ-CHI** ○ 之. Tức là: *Năm với năm vị chí mười.*

**VĨ 未.** Chưa (không dùng một mình): *Vĩ tắt. Vĩ lai.*

**VĨ-HÔN-PHU** ○ 婚夫. Chồng chưa cưới. || **VĨ-HÔN-THÊ** ○ 婚妻. Vợ chưa cưới. || **VĨ-NHẬP-LIRU** ○ 入流. Chưa vào ngạch: *Vĩ nhập-liru thư-lại.* || **VĨ-TẮT** ○ 必. Chưa hẳn, chưa chắc: *Việc ấy vị-tắt đã xong.* || **VĨ-VONG** NHÂN ○ 死人. Đàn bà góa: *Bồng không mà hóa ra người vị-vong.*

**VĨ 爲.** I. **Vì, bởi.** Xem chữ « vì »: *Vị cây dây leo* (T-ng).

II. **Đề bụng thiền về cái gì:** *Vị kỷ. Vị tha.*

**VĨ-KỶ** ○ 己. Chỉ biết có mình: *Lòng vị-kỷ.* || **VĨ-NGÃ** ○ 我. Chuyên chủ về bản thân mình làm chủ: *Chủ-nghĩa vị-ngã.* || **VĨ-THA** ○ 他. Lấy lòng bác ái mà chuyên chủ làm lợi cho kẻ khác: *Chủ-nghĩa vị-tha.*

**VĨ 彙.** Hợp các loài lại: *Tụ-vi.*

## VĨA

**VĨA.** Phần linh-hoạt phụ vào hình-thể, làm cho người ta sống được: *Sợ mắt via. Yếu bóng via. Chạm via. Dữ via.* Nghĩa bóng: **Đồ** làm biểu-hiệu cho oai lực: *Cờ via. Girom via.*

**VĨA-VAN.** Nói chung về « via »: *Gặp phải vĩa-van.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ba hòn, bảy via* (T-ng). — *Người thi chǎng đặng đồng chi, Ba hòn, chín via đòi di võng dào* (C-d). — *Tây-thi mắt via, Hằng-nga giật mình* (C-O). — **ĐỀ THẦN MẮT** via để đèn túi thần (L-V-T). — *Ai ai mắt via hãi-hùng sợ kinh* (H-Trừ).

## VĨA

**VĨA.** Xây dựng hòn gạch **đề** **bó** **lại** cho chắc: *Vĩa đường. Vĩa hè.*

## VĨCH

**VĨCH.** Loài rùa lớn ở bể: *Khôn như mại, dài như vĩch* (T-ng).

## VĨỆC

**VĨỆC.** Công chuyện phải lo, phải làm: *Việc nhà. Việc nước. Bận việc.*

**VĂN-LIỆU.** — Việc bé xé ra to. — Việc lành sành ra dữ. — Việc vua, việc quan. — Trốn việc quan đi ở chùa. — Việc nhả thì nhác, việc chủ bác thì siêng. — Việc người thì sáng, việc mình thì quáng (T-ng). — Thành đỗ đã có vựa xây, Việc gì gái hóa lo ngày, lo đêm (C-d). — Việc bình bả chằng giữ giàng (K). — Xót vì việc nước mà ra phụ lòng (K). — Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu (Nh-đ-m). — Phen này dẹng việc binh-nhung (Nh-đ-m).

## Viêm

**Viêm 炎.** Nóng (không dùng một mình): *Viêm-nhiệt*.

**Viêm-bang** ○ 邦. Xứ nóng, tiếng đê chỉ nước Nam. || **Viêm-lượng** ○ 涼. Nóng và lạnh. Nghĩa bóng: Nói sự đơn-bạc phản-phúc, thay đổi không thường: *Lòng người nham-hiem, thói đời viêm-lượng* (Nh-đ-m). || **Viêm-nhiệt** ○ 热. Nóng bức: *Mùa viêm-nhiệt*.

## Viên

**Viên 員.** Tiếng xưng-hô, chỉ người giữ một chức nhỏ: *Viên tri-huyện*, *Viên tri-phủ*.

**Viên chức** ○ 職. Nói chung về những người làm việc quan: Các viên-chức trong lảnh phải ra nghênh-tiếp quan khách. || **Viên-ngoại** ○ 外. 1. Chức thuộc-quan ở các bộ: *Viên-ngoại bộ Công*. — 2. Tiếng gọi người giàu có mà không có chức-vị gì: *Có nhà viên-ngoại họ Vương, Gia-lưu nghỉ cũng thường-thường bậc trung* (K).

**Viên 圓.** I. Tròn: *Chu vien*.

**Viên-âm** ○ 音. Lời của Phật nói: *Những viên-âm còn lại*. || **Viên-giác** ○ 覺. Tới cõi biết hoàn toàn: *Tu đến bậc viên-giác*. || **Viên-hoạt** ○ 滑. Nói về cách xử thế tròn-trĩnh: Không cạnh góc: *Người rất viên-hoạt*. || **Viên-kính** ○ 徒. Đuòng thẳng đi qua trung tâm-diểm của hình tròn: *Viên-kính trái đất*. || **Viên-mẫn** ○ 漫. Đầy-đủ tròn-vẹn: *Công-đức viên-mẫn*. || **Viên-tịch** ○ 寂. Chết. Nói về người tu-hành đạo Phật: *Vị hòa-thượng viên-tịch*. || **Viên-thông** ○ 通. Thông hiểu hoàn-toàn: *Trí-thúc viên-thông*.

II. Tiếng gọi những vật hình tròn mà nhỏ: *Viên dạn*, *Viên thuốc*.

III. Vẽ cho tròn: *Viên thuốc cả ngày*.

**Viên 園.** Vườn (không dùng một mình): *Hoa-viên*, *Điền-viên*.

**Viên 轉.** Tay xe (không dùng một mình).

**Viên môn** ○ 門. Cửa dinh quan trường đóng: *Vào cửa viên-môn*.

**Viên 猿.** Con vượn: *Bạch-viên*.

**Viên 売.** Tên một họ.

## Viên

**Viên.** Vẽ mép vải hay lụa cho tròn lại mà khâu nỗi lên: *Áo viên năm tà*, *Đuòng viên*.

**VĂN-LIỆU.** — Áo anh ai cắt ai may, *Đuòng tà ai đột*, *cửa tay ai viên* (C-d).

## Viên

**Viễn-vông.** Vu-vơ không có bằng cứ gì cả: *Câu chuyện viễn-vông*.

## Viễn

**Viễn 遠.** Xa: *Viễn-phương*.

**Viễn-đại** ○ 大. Xa, lớn: *Người có chí viễn-đại*. || **Viễn-khách** ○ 客. Khách ở xa lại: *Đưa người viễn-khách tìm vào văn-danh* (K). || **Viễn-lỵ** ○ 虞. Lo xa: *Làm người phải biết viễn-lỵ*. || **Viễn-nhân** ○ 因. Cái nguyên-nhân xa: *Cái viễn-nhân của sự chiến-tranh*. || **Viễn-phương** ○ 方. Phương xa: *Có người khách ở viễn-phương* (K). || **Viễn-thị** ○ 視. Tật mắt chỉ trông xa mồi rõ. Trái với cận-thị: *Đeo kính viễn-thị*. || **Viễn-vọng** ○ 望. Trông xa: *Đứng trên lầu viễn-vọng*. Nghĩa bóng: Mong mỏi chuyện xa-xôi: *Hay viễn-vọng những chuyện viễn-vông*.

## Viện

**Viện 院.** Nơi, sở: *Viện hàn-lâm*.

**Viện-hàm** ○ 衡. Hàm quan các viện: *Mới được thăng viện-hàm*.

**VĂN-LIỆU.** — Chàng về viện sách, thiếp dời lầu trang (K). — Gác kinh, viện sách dời noi (K).

**Viện 援.** 1. Cứu giúp: *Cứu viện*. — 2. Vin: *Viện chứng*, *Viện lý*.

**Viện-binh** ○ 兵. Quân cứu viện: *Đại viện-binhh*. || **Viện-dân** ○ 亾. Vin lấy cai có, cái lẽ gì mà dẫn ra: *Viện-dân kinh-diễn*.

## Viếng

**Viếng.** 1. Thăm: *Sớm thăm, tối viếng*. — 2. Đến phúng người chết: *Đi viếng đám ma*.

**VĂN-LIỆU.** — Ấy mồ vô-chủ ai mà viếng thăm (K). — *Đem lòng thành-kính viếng người tình-anh* (Nh-đ-m).

## Viết

**Viết.** I. Vạch ra chữ: *Viết thảo*, *Viết tập*. Nghĩa rộng: Soạn, làm: *Viết sách*, *Viết văn*.

**Viết-lách.** Nói chung về sự « viết ».

**VĂN-LIỆU.** — *May thuê, viết mướn kiểm ăn lán hối* (K). — *Tìm hoa quá bước xem người viết kinh* (K). — *Săn nghiên bút viết một vài tờ xem* (Nh-đ-m).

II. Bút viết: *Cán viết*, *ngòi viết*.

**Viết 曰.** Rằng: *Nguyên viết hữu, bị viết vô* (Tr-th).

## Viết

**Viết 越.** Vượt qua: *Viết ngục*, *Viết cảnh*, *Viết quyền*.

**Viết 鐵.** Đồ binh khí hình như cái búa: *Phủ-viết*.

**Viết 越.** Tên một nước về đài Xuân-thù, nay là tỉnh Chiết-giang bên Tàu.

**Viết-nam** 越 南. Tên nước Nam.

**Viết-thường** 越 裳. Tên cổ nước Nam.

## VİM

**VİM.** Liền bằng sứ có nắp, dùng để đựng cơm: Một vĩm cơm.

## VİN

**VİN.** Với tay mà kéo, niu: Vin cảnh cây hái quả. Nghĩa bóng: Dựa vào, niu lấy: Vin lẽ mà cãi cho được.

**VĂN-LIỆU.** — Bé chảng vin, cả gãy cảnh (T-ng). — Công anh đắp nấm trồng chanh, Chảng được ăn quả, vin cảnh cho cam (C-d). — Vin rồng gấp hội nam-nhi vẫy-vùng (H-T).

## VİN

**VİN.** Đè bàn tay tựa vào: Vin vat.

## VİN

**VİNH.** Cũng nghĩa như « vénh ».

**VİNH 榮.** Vé-vang: Vinh-hoa. Vinh-hiển.

Vinh-diệu ○ 翩. Vé-vang rực-rỡ: Vinh-diệu tỏ tông. || Vinh-dự ○ 肇. Tiếng khen vé-vang: Có vinh dự trong xã hội. || Vinh-hạnh ○ 幸. Vé-vang may-mắn: Được vinh-hạnh quen biết óng || Vinh-hiển ○ 显. Vé-vang rõ ràng: Một nhà vinh hiễn. || Vinh-hoa ○ 华. Vé-vang tốt-dep: Vinh hoa bõ lúc phong-trần (K). || Vinh-quí ○ 贵. Nói những người thi đỗ: Được vé-vang về làng: Ông nghè về vinh-quí. || Vinh-thăng ○ 登. Nói người làm quan: Được thăng chức: Chúc mừng vinh-thăng.

**VĂN-LIỆU.** — Vinh-quí bái-lồ. — Vinh thân, phi già (T-ng). — Phu quý, phụ vinh (T-ng). — Nghĩa minh vinh hiễn, thương người lưu-ly (K). — Mùi phủ-quí dù làng xa mă, Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh (C-O).

## VİN

**VİNH 永.** Lâu dài (không dùng một mình): Vĩnh-viễn.

Vinh-biệt ○ 别. Biệt mài không bao giờ gặp nhau: Từ đây vinh-biệt. || Vinh-quyết ○ 訣. Cũng nghĩa như « vĩnh-biệt »: Ai hay vĩnh-quyết là ngày đưa nhau (K). || Vinh-viễn ○ 遠. Lâu dài: Cơ-dồ vĩnh viễn.

**VİNH-long.** Tên một tỉnh xứ Nam-kỳ. 永隆

**VİNH-yên.** Tên một tỉnh xứ Bắc-kỳ. 永安

## VİN

**VİNH.** Vũng bể ăn hóm vào đất liền: Vinh Hạ-long. Vinh Bắc-kỳ

**VİNH 詠.** 1. Ngâm đọc: Ngâm vịnh. — 2. Tức cảnh mà đặt ra thơ: Vinh cảnh. Vinh nguyệt. Vinh sử.

**VĂN-LIỆU.** — Ngâm hoa, vịnh nguyệt (T-ng). — Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần (K). — Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia (K).

## VÍT

**VÍT.** Xem « vết ».

**VÍT.** Kéo xuống: Vít cảnh cây. Vít đầu. Vít cõ.

## VÍT

**VÍT.** 1. Loài cầm thuộc về giống chàm quạt: Đàn vít. — 2. Tiếng gọi những đồ dùng có hình như con vịt: Vít nước mắm. Vít dầu. Vít đựng cá.

Vít bầu. Thứ vịt to. || Vít đàn. Vít thường nuôi từng đàn, nhỏ hơn vịt bầu. || Vít trời. Thứ vịt không phải người nuôi.

**VĂN-LIỆU.** — Thấp như vịt. — Mẹ gà, con vịt. — Khanh-khanh vịt đực. — Nước đồ dầu vịt. — Ủ-cạc như vịt nghe sấm. — Chán le, chán vịt (T-ng).

## VÍU

**VÍU.** Bám nhẹ-nhé: Víu vào xe mà đi.

## VO

**VO.** 1. Lấy tay mà xoa cho tròn: Đã vo thì vo cho tròn. — 2. Xát kỹ vào vật gì ở trong nước cho sạch: Vo gạo thối cơm. Giặt áo phải vo.

**VĂN-LIỆU.** — Kẻ vo tròn, người bóp bếp (T-ng). — Mặc đời của máy, cáy đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo (C-d). — Đã vo thì vo cho tròn, đã vót thì vót cho nhọn (T-ng).

**VO-VE.** Tiếng kêu nho-nhỏ: Muỗi vo-ve bên tai.

**VO-VO.** Tiếng tượng thanh, do tiếng ở ống sáo hay cánh con gì phát ra: Tiếng sáo vỏ-vo.

## VO

**VO.** Bàn chân có móng như chân ngựa, chân bò: Vó bò. Vó ngựa.

**VĂN-LIỆU.** — Hầm chó, vỏ ngựa (T-ng). — Vó cáu kháp khẽnh, bánh xe gập-ghềnh (K). — Đường xa rong-ruổi vỏ cáu (Nh-đ-m). — Vó cáu nhẹ-nhé, dặm hỏe thênh-thênh (C-h).

**VO.** Thứ lười có giọng và có cần để nhắc lên bỏ xuống: Vó tóm. Kéo vỏ.

## VO

**VO.** Thứ hũ lớn: Vó rượu.

**VO.** Lấy tay hoặc chân mà làm cho nhầu, cho nát, cho rối: Vó dầu. Vó lúa. Vó giấy.

**VĂN-LIỆU.** — Khi vỏ chin khúc, khi chau đôi mày (K). — Mỗi tinh đồi đoạn vỏ lơ (K). — Làm chi giấy tía, vỏ hồng lâm nao (K). — Chẳng vỏ mà rối, chẳng dần mà đau (K). — Ruột vỏ chin khúc, lê sa hai hàng (Nh-đ-m).

**VO-VÓ.** Xem « vó-vó ».

## VÓ

**VÓ.** Phần học ở ngoài: Vó cây. vỏ chuối. Vó ốc. Vó gươm. Vó chay. Vó rễ.

**Võ bão.** Mạnh-mồng người ta bão ở gõ ra : *Đun bằng vỗ bão.* || **Võ già.** Võ thứ-cây mọc ở bãi bờ, người ta dùng đẽ nhuộm. || **Võ mảng.** Thành ở chung quanh bức hoành hay cầu đối làm nồi lèn hình khum như vỏ cái mảng : *Bức hoành chạm vỏ mảng.* || **Võ xô.** Tức là vỏ « già ».

**VĂN-LIỆU.** — *Xanh vỏ, dỗ lòng.* — *Bóc vỏ, bỏ hột.* — *Tránh vỏ dưa, gấp vỏ dừa.* — *Vỏ quýt dày, có móng tay nhọn* (T-ng). — *Nước vỏ lụa, máu mào gà* (K).

## VÕ

**Võ.** Nói bộ gầy ốm : *Mặt vỗ, mình gầy.*

**Võ vàng.** Nói chung về dáng gầy ốm : *Võ-vàng đồi khác đồng-nhan* (Ch-Ph).

**VĂN-LIỆU.** — *Võ-vàng mặt trẻ, chua-cay lòng già* (C-H). — *Nhường ve gầy yếu, nhường giòi vỏ-vàng* (Tr Th). — *Nái gầy vỏ vóc, sòng quanh quắt lòng* (H-T). — *Mình gầy, mặt vỗ, thuốc-thang chằng già* (C-H).

**Võ.** Xem « vũ ».

**Võ-vẽ.** Mỗi biết lõi-mõ : *Võ-vẽ dăm ba chữ*.

**Võ-võ.** Thường nói là « võ-võ ». Nói bộ lề loi một mình : *Ngồi vỏ-võ một mình*.

**VĂN-LIỆU.** — *Song-sa vỏ-võ phương trời* (K).

## VỌ

**Vọ.** Giống chim thuộc loài cú : *Mặt như mặt vọ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cú có, vọ-mừng.* — *Cú nói có, vọ nói khồng* (T-ng).

**Vọ.** Ghé vào, bám vào : *Ăn vọ. Nói vọ.*

## VÓC

**Vóc.** Thủ hàng tơ, nền bóng : *Áo vóc. Tấm vóc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngọc, vàng, gấm, vóc, sai quan thuyết hàng* (K). — *Vóc đẽ chữ, gấm thêu bài* (Nh-đ-m).

**Vóc.** Thân người : *Lớn người, to vóc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn vóc, học hay.* — *Vóc ngọc, mình vàng* (T-ng). — *Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương* (K). — *Mai gầy-guộc vóc, liễu den-dủi mày* (H-T). — *Vóc bồ-liễu đẽ ép nải chiếu xuân* (Ch-Ph).

## VỌC

**VỌC.** Vầy, mó : *Vọc tay vào. Vọc bùn. Đò ma vọc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy* (T-ng).

**VỌC-VẠCH.** Võ-vẽ, lõm-bõm : *Biết vọc vạch dăm ba chữ.*

## Voi

**Voi.** Giống thú lớn nhất trong loài thú, da dày, có vòi, có ngà : *Quản tượng cưỡi voi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hó voi, bắn súng sậy.* — *Rúroc voi về già* mõ. — *To như con voi nan.* — *Muỗi đốt chân voi.* — *Voi chằng đẽ, đẽ thi to.* — *Mười voi không được bắt nước xáo —*

*Voi tréo ngà, dàn-bà một mắt.* — *Tránh voi chằng xấu mặt nào* (T-ng). — *Vú dài ba thước vắt lưng, Cuối voi đóng trống ngang rìng trẩy ra* (Nam-sử diễn ca).

## VỐI

**VỐI.** Đưa thẳng tay lên cao hay ra xa mà lấy vật gì : *Vối tay hái quả.* Nghĩa rộng : Nói với người đứng cách xa : *Dặn vối. Gọi vối.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngón tay vét chằng đến trời* (T-ng). — *Giơ tay với thủ trời cao thấp* (X-H).

## VỐI

**VỐI.** Mũi con voi, dài và mềm, có thể cuộn lại được : *Vòi voi.* Nghĩa rộng : 1. Cơ-quan của loài côn-trùng để hút nước : *Vòi bướm. Vòi muỗi.* — 2. Hình giống như cái vòi : *Vòi ấm. Vòi siêu.*

**VỐI RỒNG.** 1. Vòi con rồng người ta tưởng-tượng ra : *Vòi rồng hút nước.* — 2. Máy để bơm nước chữa cháy : *Vòi rồng cùn hỏa.* || **Vòi voi.** Thủ cổ có lá hình như vòi con voi, dùng để làm thuốc.

**VỐI.** Làm rày-rà mà đòi : *Trẻ con vòi ăn. Vòi tiền.*

**VỐI-VỊNH.** Nói chung về sự « vòi ».

**VỐI-VỌI.** Xem « vội-vội ».

## VỘI

**VỘI.** I. Dấu hiệu bày ra cho người ta trông thấy : *Đèn vội. Còi vội nó maoblin trốn. Trời ra vội mưa.*

II. Cao lâm : *Cao vội.*

**VỢI-VỢI.** Thường nói là « vội-vội ». Trò bộ cao lâm : *Trời cao vội-vội. N.i cao vội-vội.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trong trường gấm chỉ tốn vội-vội* (C-O).

## VÒM

**VÒM.** Lều canh, cửa uốn hình mai-luyện : *Vòm canh trên mặt thành.*

**VÒM.** Loài sò lớn và dài, hay bám ở đá.

## VON

**VON.** Nhọn thót : *Bút von ngòi.*

## VÒN

**VÒN-VẸN.** Tròn có chừng ấy thỏi : *Vòn-vẹn có vát đồng bạc vồn ma thua lỗ hết.*

## VONG

**VONG** 卍. 1. Mất, chết : *Vong nhân.* — 2. Trốn : *Đào vong.*

Vong-hồn ○ 魂. Hồn người chết. Thường nói tắt là vong : *Cúng vong. Rúroc vong.* || **Vong-linh** ○ 犀. Cũng nghĩa như « vong-hồn ». || **Vong-mạng** ○ 命. Liều mạng : *Lâm vong-mạng.* || **Vong-nhân** ○ 人. Người chết : *Xá tội vong-nhân.* || **Vong-quốc** ○ 國. Mất nước : *Cái họa vong-quốc.*

VĂN-LIỆU. — Vong gia, thất thò. — Trường bại, ông vải vong (T-nh).

**Vong 忘.** Quên: Vong ân, bội nghĩa.

Vong-bản ○ 本. Quên gốc: Làm người không nên vong-bản. || Vong-hoài ○ 懷. Không để bụng nghĩ đến: Vong-hoài vinh-nhục. || Vong-tình ○ 情. Nói người đối với việc đòi không mừng giận thương vui: Thành-nhân vong-tình.

VĂN-LIỆU. — Đắc đạo vong sự, đắc ngư vong thuyền (T-nh).

## Vóng

**Vóng.** Cao tuột lên, không lớn, không mập: Cau vóng. Cải vóng. Người cao vóng mà gầy.

**Vóng.** Biệt hẳn: Đi vóng đâu tìm chẳng thấy. Bỏ vóng chẳng nhìn đến. Thả vóng trâu ngựa chẳng trong nom gì cả.

## Vòng

**Vòng.** I. Khoanh, vành: Vòng tay. Vòng cổ. Vòng bánh xe. Nghĩa rộng: Hình giống như cái khoanh, cái vòng: Vòng vây. Nghĩa bóng: Khuôn vây: Vòng công-danh. Vòng hoạn-nạn. Vòng tràn-ai.

VĂN-LIỆU. — Khỏi vòng, cong đuôi (T-nh). — Gót tiên phút đã thoát vòng tràn-ai (K). — Tuôn chảy dài trận vỏ tờ trám vòng (K). — Dẫu từ thiên-dịa cũng vòng phu-thê (C O). — Cái vòng danh-lợi cong-cong, kẻ mong ra khỏi, người mong bước vào (C-d).

II. Khoanh tròn lại: Vòng tay lạ, cho có phép.

Vòng mép. Lấy bút vẽ cái vòng vào mép. Cách phạt học-trò về thời-đại cựu-học, khi làm câu đối thất luật, bị thầy vòng vào mép. || Vòng tên. Xóa tên trong sổ: Bị vòng tên ở sổ làng.

## Vóng

**Vóng.** Trò bộ nhiều nước: Cơm chan vóng. Đồ nước vồng cát ra nhà.

## Vóng

**Vóng.** I. Đồ đan bằng đay, mắc lên để nằm, hay ngồi: Ngồi vóng ru con. Vóng điều. Vóng thắm.

Vóng giá. Vóng và giá vồng. Nói chung về nghi-vệ của quan đi: Vóng giá nghênh ngang. || Vóng-lọng. Vóng và lọng. Nghĩ-vệ của quan: Người vồng-lọng, kẻ dai cán. || Vóng mai. Vóng của các quan đi, trên có mui khum. || Vóng tràn. Vóng của quan đi để tràn không mắc mui.

VĂN-LIỆU. — Đồ ai đánh vồng không dưa, Ru con không hát, lôi chửa rưng tâm (C-d). — Trai on vua ngồi kiệu đòn rồng, Gái on chồng ngồi vồng ru con (T-nh). — Dài lưng đã có vồng đào, Tốn vải đã có áo bào vua ban (Câu hát).

II. Khiêng bằng vồng: Vồng người ốm vào bệnh-viện.

III. Trึง xuống hình như cái vồng mắc: Giảm nhà vồng xuống.

**Vóng 綱.** Lưới: Thiên-la, đ้า vồng.

Vóng-cân. Cái lưới nhỏ buộc vào đầu khi đội mũ triều hay mũ tế.

## Vọng

**Vọng.** Nộp lè vào ngôi thứ trong làng: Vọng quan viên. Vọng phàm-hàm.

**Vọng 望.** I. Ngày rằm: Sóc, vọng.

II. Trông, mong: Tưởng-vọng. Kỳ-vọng. Nghĩa rộng: Thủ hay lễ một vị thần mà đèn chính ở nơi xa: Thủ vọng đúc thánh Trần.

Vọng-bái ○ 拜. Trông về phía xa mà lạy: Các quan vào vọng-cung vọng bái || Vọng-cung ○ 宮. Đền làm ở các tỉnh để vọng-bái vua. || Vọng-phu ○ 夫. Trông chồng: Bài hát vọng-phu. Hòn đá vọng-phu. || Vọng-tế ○ 祭. Tế vọng: Các làng vọng-tế vị thần ở đèn chính. || Vọng-tử ○ 祀. Đền thờ vọng: Vọng-tử đúc Liễu-Hạnh ở Hà-nội. || Vọng-viễn-kính ○ 遠鏡. Ông nhòm xa. Cũng như thiên-lý-kính.

III. Chỉ cái tài-đức công-nghiệp, có nhiều người ngưỡng vọng: Người có danh-vọng trong xã-hội.

Vọng ấp ○ 邑. Làng có tiếng có nhiều người tài giỏi: Làng kia là nơi vọng-ấp. || Vọng-tộc ○ 族. Họ to lớn có nhiều người tài-giỏi: Thế-gia vọng-tộc.

**Vọng 安.** Càn bộ: Cuồng vọng.

Vọng-niệm ○ 念. Bụng nghĩ càn: Trù bở những vọng-niệm. || Vọng-ngữ ○ 語. Lời nói càn bộ: Răn điều vọng- ngữ. || Vọng-tưởng ○ 想. Tưởng nghĩ càn bộ: Những điều vọng-tưởng.

## Vợp

**Vợp.** Loài sò ở bờ.

**Vợp-bé.** Nói về khi ngồi hay nằm lâu, thỉnh-linh bít thịt co lại, làm cho đau. Có nơi gọi là chuột rút.

## Vót

**Vót.** I. Gọt sửa cho nhẵn, cho nhọn: Vót lầm. Vót đũa. Vót tên

II. Nhọn đầu: Đỉnh núi cao vót.

## Vót

**Vót.** Roi: Roi vợt.

VĂN-LIỆU. — Yêu cho vợt, ghét cho chơi (T-nh).

**Vót.** Phứt ra, bật ra: Vót máu ra. Nước mạch vợt lên. Nghĩa rộng: Bộ nhanh chóng: Chạy vợt lên. Nhảy vợt lên.

## Vô

**Vô.** Vào: Vô Nam. Vô Kinh. Bỏ tiền vô tú.

VĂN-LIỆU. — Đường vô xú Nghê rành-rành, Non xanh nước biếc như tranh vẽ đồ. — Ai vô xú Nghê thì vô (Câu hát). — Truyền đời nha lại các phiến vô hẫu (Trè-cóc).

**Vô 無.** Không: Vô tình. Vô nghĩa. Vô cố. Vô duyên.

Vô-bồ ○ 補. Không bồ ích gì: Làm việc ấy thật là vô-bồ. || Vô-can ○ 干. Chẳng đinh-dáng gì đến minh: Việc ấy vô can đến lối. || Vô-cố ○ 故. Không có cớ gì: Vô cố dán

*người ta.* || Vô-cùng ○ 無. Không biết thế nào là cùng: *Sướng vô-cùng. Khó vô-cùng.* || Vô-cực ○ 極. Không cùng cực: *Xét cái lý vô-cực của trời đất.* || Vô-chủ ○ 主. Không có chủ: *Vật vô-chủ.* || Vô-danh ○ 名. Không có tên: *Quyền sách vô danh.* || Vô-dụng ○ 用. Không dùng được việc gì: *Đồ vô-dụng.* || Vô-duyên ○ 缘. Không có duyên: *Ăn nói vô duyên. Vô-duyên chưa nói đã cười.* || Vô-dạo ○ 道. Không có đạo-lý: *Người vô-dạo.* || Vô-dịch ○ 敌. Không ai địch nổi: *Sức mạnh vô-dịch.* || Vô-giá ○ 價. Không định được giá nào cho đáng: *Cửa quỷ vô-giá.* || Vô-hạn ○ 限. Không biết thế nào mà hạn lượng: *Bè sâu vô-hạn.* || Vô-hậu ○ 後. Không có con nối sau: *Nhà ấy vô-hậu.* || Vô-hiệu ○ 効. Không có thành-hiệu gì: *Thuốc uống vô-hiệu.* || Vô-hình ○ 形. Không có hình-thúc: *Vật vô-hình.* || Vô-ich ○ 益. Không có ích: *Làm việc vô-ich.* || Vô-kề. Không biết bao nhiêu mà kề: *Giàu vô kề.* || Vô-lại ○ 賴. Hoang-toàng liều-linh: *Đồ vô-lại.* || Vô-lễ ○ 禮. Không có lễ-phép: *Học-trò vô-lễ với thầy.* || Vô-luận ○ 論. Không kè-tí: *Vô-luận phải trái.* || Vô-lượng ○ 良. Không có lượng-tâm: *Quản trọng cướp vô-lượng.* || Vô-lượng ○ 量. Không lượng được: *Công đức vô-lượng.* || Vô-mưu ○ 謀. Không có mưu-trí: *Hữu dũng vô-mưu.* || Vô-năng ○ 能. Không có tài giỏi gì: *Con người vô-năng.* || Vô-ngã ○ 我. Không kẽ-cái-mình là có: *Chỉ công vô-ngã.* || Vô-nghĩa ○ 義. 1. Không có nghĩa-lý: *Câu văn vô-nghĩa.* — 2. Ăn ở không có đạo nghĩa gì: *Tuồng vô-nghĩa.* || Vô-phép. Không có lễ-phép: *Con nai vô-phép.* || Vô-phúc ○ 福. Không có phúc: *Nhà vô phúc.* || Vô-sản ○ 產. Không có tài-sản: *Hàng người vô sản.* || Vô-song ○ 雙. Không ai sánh đôi được: *Tài vô-song.* || Vô-số ○ 數. Nhiều không biết số nào mà kề: *Vô-số tiền. Vô-số người.* || Vô-sự ○ 事. Không có việc gì: *Nhàn-cứ vô-sự. Bình yên vô-sự.* || Vô-tang ○ 賊. Không có tang-tích: *Việc vô-tang không thể xét ra được.* || Vô-tâm ○ 心. Không đe-tâm vào, hay nhăng hay quên: *Người vô-tâm nói dàn quên đấy.* || Vô-tận ○ 盡. Không bao giờ hết: *Kho trời vô-tận.* || Vô-tình ○ 情. 1. Không có tình-nghĩa: *Ăn ở vô-tình.* — 2. Không chủ ý: *Vô-tình nói lỡ lời.* || Vô-tội ○ 罪. Không có tội gì: *Giết người vô-tội.* || Vô-tuyến-diện ○ 線電. Điện không cần phải dày mà truyền đi được: *Máy vô-tuyến-diện.* || Vô-tư ○ 私. Không thiên-tư với ai: *Giữ phép vô-tư.* || Vô-thần chủ-nghĩa ○ 神主義. Chủ-nghĩa không tin có thần: *Vô-thần chủ-nghĩa trái với phiếm-thần chủ-nghĩa.* || Vô-thờ-nhận ○ 承認. Không ai nhìn nhận: *Cửa vô-tì-trả-nhận.* || Vô-thường ○ 常. Không thường: *Việc đổi vô-thường.* || Vô-tri ○ 知. Không có tri-biết: *Loài cây cổ iô-tri.* || Vô-vận. Tức vô-vận nói tranh ra. Không biết hàng-vận nào mà kề: *Thóc lúa vô-vận.* || Vô-vị ○ 味. Không có mùi-mẽ gì: *Cửu vô-vị.* || Đồ ăn vô-vị. || Vô-vọng ○ 望. Không còn trông-mong gì: *Học-kành thế thi vô-vọng.* || Vô-ý ○ 意. Không có ý-tử: *Vô-ý lỡ lời.*

VĂN-LIỆU. — Vô công rời nghề. — Vô hối, kỳ trán. —

Vô lo, vô lỵ. — Vô ý, rõ tú. — Vô phép, vô tắc. — Vô sự, vô sách. — Vô vật, bất linh. — Vô phúc, thiếu ám-đắc. — Hữu hằng tâm, vô hằng sản (T-ng). — Vô duyên là phận hõng-gianh đã dành (K). — Đoạn-trường lại chén mặt người vô-duyên (K). — Vô tình ai biết là ai (Nh-đ-m). — Kia diều-thú là loài vạn-vật, Dẫu vô-tri cũng bắt đèo-bồng (C-o).

## Võ

**Võ.** I. Búa của người quản-tượng cầm để đánh voi: *Đánh con voi mấy võ.* Nghĩa rộng: Một cái đánh-mạnh: *Cho mấy võ.*

II. Cầm cái võ mà đánh vào đầu voi: *Võ voi thúc cho nó chảy.*

## Võ

**Võ.** Đè dùng bằng gỗ có cán, để cầm mà nện, mà đập: *Võ đập đất.*

Võ-nọc. Hỗ hình-cụ đời xưa, để đóng nọc cảng thẳng người ra mà đánh: *Sắp võ nọc ra để tẩn tú.*

**Võ.** Chopping larynx: *Méo võ chuột.* Nghĩa rộng: Võ larynx, ôm lấy: *Thắt cửa người ta thì võ lấy.*

Võ-vật. Ân cần-quán-quit: *Thấy ai cũng võ-vật.*

## Võ

**Võ.** Bó vừa khít hai bàn tay chụm lại: *Một tỗ hương.*

**Võ.** Thủ-lực hồn-hào: *Võ ăn. Võ nói.*

Võ-vin. Nói chung về sự «võ».

## Võ

**Võ.** I. Đập cả bàn tay vào vật gì: *Võ dùi. Võ tay. Võ bụng.* Nghĩa rộng: Đập vào: *Sóng vỗ vào thuyền.* Nghĩa bóng: Yên-ủi: *Võ yên trăm họ.*

**Võ tay.** Đập hai bàn tay vào với nhau, tỏ ý hoan-nghênh: *Võ tay khen.* || Võ vè. Yên-ủi: *Võ vè dân-chúng.*

VĂN-LIỆU. — Qua rào vỗ vể (T-ng). — Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn-nạn thì nào thấy ai (C-d). — Một đêm quằn-lũ nằm kẽ, Còn hơn thẳng màn vỗ-vè trăm năm (C-d). — Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm (K). — Ngáp-ngác-ông mói vỗ-vè, giải khuyễn (K). — Võ-vè trăm họ, già én muôn nhà (L-V-T). — Chiếu tròn mây vỗ, án trên mưa nhuần (Nh-đ-m).

II. Phủ sạch, dù sạch, không nhặn: *Võ nợ. Võ ơn.*

## Võc

**Võc.** I. Xúc bằng hai bàn tay ghép lại: *Lấy tay võc gạo.*

II. Lượng dày vừa hai bàn tay ghép lại: *Một võc gạo.*

## Või

**Või.** Chất ở đá nung ra: *Nung või. Või ăn trầu. Või xây tường.*

Või bột. Või đe rửa ra như bột. || Või chín. Või đã tôi rồi. || Või sống. Või chưa tேi.

VĂN-LIỆU. — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nồng (C-d).* — *Ấn trầu thì ngỗi trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mặn vôi (C-d).* — *Vôi nào là vôi chẳng nồng, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen (C d).* — *Con cỏ trảng bạch như vôi (C-d).* — *Phận sao phận bạc như vôi (K).*

## VỐI

**VỐI.** Thủ cây nhô lá dùng để nấu nước uống. Tên chữ là hậu-phác: *Ủ lá vối. Nur ic vôi.*

## VỘI

**VỘI.** Lật-đật, hắp-tắp: *Đi vội. Vội lo. Vội nói.*

**VỘI-VÃ.** Nói chung về sự « vội »: *Vội-vã ra đi. || Vội-vàng.* Cũng nghĩa như « vội-vã ».

VĂN-LIỆU. — *Đi đâu mà vội mà vàng, Mùa vấp phải đá, mà quàng phải dây (C-d).* — *Làm trai quyết chí tu thân, Công-danh chờ vội, nợ-nần chờ lo (C-d).* — *Tối rồi trời lại sáng ra, Đi đâu mà vội cho già mất thân (C-d).* — *Nhớ nri kỵ-ngộ vội dời chán đi (K).* — *Vội chi liêu ép hoa nài (K).* — *Chảy ra là một năm sau vội gì (K).* — *Chỉnh-njhi tiếp sứ vội-vàng (K).*

## VỐN

**VỐN.** I. Tiền gốc, tiền bõ ra để làm cho có lãi: *Có vốn mới có lãi.*

**VỐN-LIẾNG.** Nói chung về « vốn »: *Thôi-thôi vốn-liếng dì dời nhà ma (K).*

VĂN-LIỆU. — *Một vốn, bốn lãi (T-ng).* — *Mặt cả vốn lắn lãi (T-ng).* — *Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn xong vốn đã theo ai mất rồi (C-d).* — *Cũng li vía vốn, còn sau thì lỡi (K).* — *Vốn nhà cũng tiếc, cửa trời cũng tham (K).*

II. Vốn, nguyên: *Vốn là nhà thi-lê.*

VĂN-LIỆU. — *Vốn người huyện Tich châu Thường (K).* — *Gặp sá Tam-hợp vốn là tiên-trí (K).* — *Có tên dưới trướng vốn đóng kiền-nhi (K).* — *Vốn đã biết cái thân cân-trõ (C-O).*

## VỐN

**VỐN-VÃ.** Trò bộ ân-càn quyến-luyến: *Chuyện trò vòn-vã.*

## VỐNG

**VỐNG.** Thủ cây gỗ sopsis, lá to, hoa đỏ: *Gậy vóng.*

VĂN-LIỆU. — *Gậy vóng phá nhà gạch (T ng).* — *Đỗ như vồng, động như tiếc.*

## VỐNG

**VỐNG.** Xem « vồng ».

## VỐNG

**VỐNG.** Luống đất đắp thành dãy dài giữa cao khum lên: *Lánh vồng khoai.*

**VỐNG.** Cung cao lèn: *Uốn cái nan vồng lên. Cầu vồng.*

VĂN-LIỆU. — *Ai làm cho cái tôi vồng, Cho đưa tôi khứ, cho chồng tôi ché (C-d).*

## VỒNG

**VỒNG.** Cắt lèn cao: *Vồng dòn cùn. Cây cài mọc vồng.*

## VỚ

**VỚ.** Quơ lấy: *Đánh bạc vơ hết cả tiền.*

**VỚ-VÉT.** Quơ nhặt hết không để sót tí gì: *Vơ-vét hết cả cái.*

VĂN-LIỆU. — *Vơ đưa cả nắm.* — *Vơ nắm vơ mờ.* — *Hồng nồi vơ rẽ (T-ng).* — *Còn duyên kén những trai to, Hết duyên ống lão cũng vơ làm chồng (C-d).* — *Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên cù ráy, rẽ hành cũng vơ (C-d).* — *Xe to sao khéo vơ quàng vơ xiên (K).*

**VỚ.** Vu-vơ không đích-xác: *Hỏi vơ. Nhận vơ.*

**VỚ-VÁO.** Lếu-láo: *Nói vơ vào chǎng dầu vào dầu cả. || Vơ-ván.* Lzeń-quần bàng-quو: *Một mình vơ-ván canh chày.*

## VỚ

**VỚ.** Bit tất: *Đi vớ. Mua đôi vớ.*

**VỚ.** Niu lấy, tóm được: *Vớ phải cọc chèo.*

VĂN-LIỆU. — *Chết đuối vớ phải bọt.* — *Chết đuối vớ được cọc (T-ng).* — *Nụ dòng vớ được trai to, Đêm nằm đùn đồn như Ngô được vàng. Trai to vớ phải nụ dòng, Như nước mắm thối chấm lòng lợn thuỷ (C-d).*

## VỜ

**VỜ.** Giả cách: *Hỏi vờ. Vờ như không biết gì.*

**VỜ-VỊNH.** Nói chung về sự « vờ ».

**VỜ.** Thủ cản-trùng ở trên mặt nước, hóa thành hình thi chết.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vờ, xơ như nhộng (T-ng).*

## VỜ

**VỜ.** 1. Tập giấy đóng lại để mà viết: *Vở viết. Vở lấp.* — 2. Bản: *Vở tuồng.*

**VỜ.** Mê sông chồ sâu hoắm: *Thuyền di vào vờ.*

## VỜ

**VỜ.** 1. Bề ra, toang ra: *Vở bát. Vở dầu. Nghĩa bông: Lộ ra, bung ra: Vở chuyện. Vở tiếng.* — 2. Mở ra, khai phá: *Vở hoang.*

**VỜ CHỢ.** Nói về khi loạn-lạc giặc-giã, người ta bỗi chợ chạy trốn cả: *Nghe giặc sắp tới vở chợ. || Vở đám. Tan đám: Sóng bạc vở đám. || Vở lòng. Nói về đứa trẻ mới bắt đầu học: Thầy dạy vở lòng. Vở lòng học lắng những nghề-nghiệp hay (K).* — *Vở-lở. Tung-tóe tan-hoang ra: Câu chuyện vở lở.. || Vở nợ. Không trả được nợ: Nhà buôn vở nợ. || Vở nghĩa. Giải-thích cho nghĩa-lý rõ-ràng ra: Cắt cho vở nghĩa. || Vở tiếng. Nói về trẻ con đến tuổi, tiếng nói đội giọng khác đi: Đã vở tiếng ra giọng người lớn. || Vở tỗi. Nảy ra nhiều như ong vở tỗi: Vở tỗi kẽ cắp. || Vở-vạc. Nói chung về sự « vờ »: Vở-vạc ruồng đất. Cắt nghĩa vở-vạc.*

VĂN-LIỆU. — Lành lòn giao, vỡ làm môi (T-ng). — Dẫu sao bình dã rõ rồi, Lấy thân mà trả nợ đời cho xong (K). — Esta giờ gương vỡ lại lành (K).

## Vợ

**Vợ.** Đàn-bà kết duyên chung thân với người đàn-ông: Vợ cả. Vợ lẽ.

Vợ bé. Vợ thứ: *Lấy vợ bé.* || Vợ cả. Vợ chính: Vợ cả có quyền ở trong nhà. || Vợ kế. Vợ cưng làm vợ cả đê kế người vợ cả đã chết hay đã bỏ: *Vợ kế cũng như vợ cả.* || Vợ lẽ. Cũng nghĩa như «vợ bé». || Vợ con. Nói chung về vợ với con: *Bạn-bạn vợ con.*

VĂN-LIỆU. — Vợ cái, con cột. — Con thơ, vợ dại. — Vợ nấm, vợ mờ. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem. — Vợ dại không hại bằng dưa vênh. — Trai có vợ như rợ buộc chân. Cả sông, dòng chợ, lầm vợ nhiều con. — Đầu ở xét công, vợ chồng xét nhân-nghĩa (T-ng). — Làm trai lấy được vợ khôn, Như lợ vàng cõm đem chôn đầu giường (C-d). — Thủ nhất vợ dại trong nhà, Thủ nhì trâu chậm, thủ ba rựa cùn (C-d). — Vợ chàng quỷ-quái tinh-ma, Phen này kẻ cắp bà già gấp nhau (K).

## Voi

**Voi.** Không đầy: *Chai rượu voi.* Nghĩa rộng: Ngót bớt: *Nước sông đã voi.* Nghĩa bóng: Giảm đi, nhẹ đi: *Voi nợ.* Voi sâu.

Voi-voi. Hơi voi: *Đã voi-voi công việc.*

VĂN-LIỆU. — Đong đầy, khảo voi (T-ng). — Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén voi (K). — Bè oan đường đã voi-voi can lòng (K). — Nguồn con kia chẳng tắt mà voi (C-O). — Ngoài đầy-voi chén, trong mê-mẫn tình (Nh-đ-m). — Cắt không gánh iặng, tái voi bẽ sầu (Nh-đ m).

## Voi

**Voi.** I. Giơ tay lên cao niu lấy cái gì: *Voi tay lên xà nhà.*

II. Bè cao vừa một voi: *Cột cao một voi.*

**Voi.** Cùng: *Tôi với anh.*

VĂN-LIỆU. — Ai tri-âm đó mặn-mà với ai (K). — Cũng toan sống thác với tình cho xong (K). — Thà liều sống chết một ngày với nhau (K). — Oan kia theo mãi với tình (K). — Ai ơi đợi với tôi cùng, Tôi còn gõ mối tơ hồng chưa xong (C-d). — Trứng chơi với đá có ngày trứng tan (C-d).

## Voi

**Voi.** Đời, triều: *Vua voi.* Nghĩa bóng: Cầu lấy, chuốc lấy: *Đừng voi của độc.*

VĂN-LIỆU. — Chim sa, cá nhảy chờ voi, Những người lồng bụng chờ chơi bạn cùng (C-d).

**Voi.** Xa-khơi, quá tầm con mắt: *Thuyền đi giữa voi.* Chim bay tuyệt voi.

VĂN-LIỆU. — Phong-tư tài-mạo tuyệt voi (K). — Trông voi trời bẽ mênh-mang (K).

## Vợi

**Vợi.** 1. Lấy bớt ra: *Vợi nước trong bể ra.* Vợi chè. Vợi gạo. — 2. Bớt đi: *Vợi việc.* Hàng bán đã vợi.

## Vòn

**Vòn.** Dòn nhảy múa lượn ở trước vật gi: *Mèo vòn chuột.* Sư-tử vòn ngọc.

**Vòn.** Làm che nồi hòn hình vẽ ra: *Vẽ xong phải lấy thuốc vòn cho nồi lên.*

## Vợn

**Vợn.** Cũng nghĩa như «gọn».

## Vót

**Vót.** 1. Lấy vật gì ở nước lén: *Vót bèo. Vót rong.* Vót người chết đuối: Nghĩa bóng: Cứu-giúp người ta trong khi hoạn-nạn: *Nhờ ơn cứu vớt.* Nhờ tay tết-độ vớt người trầm-luân. — 2. Rốn, thao. Nói thênh: *Lâm vớt. Nói vớt.*

Vót-vát. Nói chung về sự «vớt»: *Vớt-vát lấy thêm một vải quyền thi đã đánh hỏng.* Vớt-vát được ít nhiều.

VĂN-LIỆU. — Ngư ông quăng lưới vớt người (K). — Vớt trảng đáy nước, mò kini giữa duanh (B-C).

**Vót.** I. Siêu dao: *Chém bằng cái vớt.*

II. Chém hắt lên: *Đưa lưỡi siêu vớt đầu giặc.*

## Vợt

**Vợt.** I. 1. Đò làm bằng vải thưa căng vào cái vòng tre dùng để hót tôm cá, v. v. — 2. Đò để đánh quấn hình như cái vợt: *Cầm vợt đi đánh quấn.*

II. Dùng cái vợt mà hót: *Đi vợt muỗi.*

## Vu

**Vu** 話. 1. Dối: *Vu-hoặc.* — 2. Đặt chuyện để làm hại người ta: *Vu oan. Vu vạ. Nói vu cho người kia ăn cắp.*

Vu-cáo 告. Tố cáo gian: *Bị tội vu-cáo.* || Vu-hoặc 詐. Nói dối để làm mê-hoặc người ta: *Lấy tà-thuyết mà vu-hoặc người đời.* || Vu-thác 詐. Đặt chuyện mà đỗ tội cho người ta: *Này ai vu-thác cho người hợp tan.* (K).

**Vu** 手. Đì: *Vu-quy.*

Vu-quy 手歸. Nói người con gái đi lấy chồng: *Định ngày nạp-thái vu-quy.* (K).

**Vu** 過. Xa (không dùng một mình): *Vu-khoát.*

Vu-khoát 過闊. Viễn-vông: *Câu chuyện vu-khoát.*

**Vu** 過. Đòng cốt.

**Vu** 無. Rãm-rap (không dùng một mình): *Hoang-vu.*

**Vu-vơ**. Lông-bông vo-vần: *Nói chuyện vu-vơ.* Đì vu-vơ ngoài đường.

**Vu-vu**. Tiếng gió qua lỗ hồng mà phát ra: *Sáo diều vu-vu.*

## Vú

**Vú.** I. Cơ-thè ở ngực hay ở bụng các loài thai-sinh, giống cái thi chửa súra đề nuôi con: *Con ấp vú mẹ*. Nghĩa rộng: Nói những vật gì có hình giống như cái vú: *Vú đá. Vú sung. Vú chiêng. Vú dừa*.

**Vú bò.** Vú con bò. Nghĩa rộng: Bầu ở trong tò ong, nơi con ong chúa ở, giống như vú con bò.

**VĂN-LIỆU.** — *Cả vú lắp miệng em* (T-ng). — *Cả vú, to hông cho không chẳng màng* (T-ng). — *To đầu vú, cả dà tai* (Trịnh-thử).

II. Người đàn bà đi ở nuôi con, hay trông con cho người ta: *Vú súra. Vú già*.

**Vú-bò.** Nói chung về người ở già: *Vú-bò trong nhà*. || *Vú em*. Người vú nuôi trẻ. || *Vú già*. Người đàn-bà già đi ở với người ta. || *Vú súra*. Người đàn-bà đi ở cho con người ta bú.

## Vú

**Vú.** Tiếng do vật gì đập vào không-khi mà phát ra: *Gió thổi vú. Chim bay vú*.

**Vú-vú.** Cũng nghĩa như «vú».

## Vú

**Vú 鳥.** Lông các loài chim: *Lông vú*.

**Vú-dực ○ 翼.** Lông và cánh. Nghĩa bóng: Vảy cánh, phe đảng: *Vú-dực đã thành*.

**VĂN-LIỆU.** — *Xiêm nghệ nô tả-tai trước gió, Áo vú kia lắp-lé trong trăng* (C-O). — *Vú-g thấp-thoáng, nghệ-thường thư-tết-ha* (B-C).

**Vú 雨.** Mưa: *Đảo vú*.

**vú-lộ ○ 露.** Mưa móc. Nghĩa bóng: Ông của nhà vua: *Móng on vú-lộ*.

**VĂN-LIỆU.** — *Liều thực-dược mờ-màng thụy vú* (C-O). — *Sắc cầm-ngu ủ vú, e phong* (C-O).

**Vú 武.** I. Cũng nói là «võ». Dùng uy-lực mà làm cho người ta phục. Trái với văn: *Trọng văn, khinh vú*.

**Vú-bị ○ 備.** Sự phòng-bị về việc binh: *Chăm về đường vú-bị*. || **Vú-biền ○ 幷.** Nói chung về hàng quan võ: *Người trong đám vú-biền*. || **Vú-công ○ 功.** Công chiến-trận: *Nước Nam về dời Trần, vú-công cực-thịnh*. || **Vú-cử ○ 舉.** Khoa thi vú: *Vú cử xuất thân*. || **Vú-dũng ○ 勇.** Cứng-cỏi mạnh-tạn: *Tục dân chuộng vú-dũng*. || **Vú-dài ○ 臺.** Đài đấu-vú: *Lên vú-dài đấu vú*. || **Vú-doán ○ 斷.** Dùng uy-lực mà tự chuyên độc-đoán: *Kẻ cường-hào vú-doán ở nơi hương-dảng*. || **Vú-giai ○ 階.** Hàng quan võ, đối với văn-giai: *Làm quan về bên vú-giai*. || **Vú-hiền-diện ○ 顯殿.** Chức điện hàm: *Vú-hiền-diện đại-học-sĩ*. || **Vú-lực ○ 力.** Sức chiến-dấu: *Phải dùng vú-lực mới dẹp yên*. || **Vú-nghệ ○ 藝.** Nghề vú: *Tinh-thông vú-nghệ*. || **Vú-phu ○ 夫.** Kẻ thô-bỉ cục-cắn: *Đồ vú-phu*. || **Vú-sĩ ○ 士.** Người giỏi vú. || **Vú-tướng ○ 將.** Tướng vú: *Ván-quan, vú-tướng*.

**VĂN-LIỆU.** — *Văn dắt, vú dắt* (T-ng). — *Quan ván lục-pharmor thì sang, Quan vú lục-pharmor thì mang gươm hầu* (C-d). — *So dàn dây vú, dây ván* (K). — *Áo nhung trao quan vú từ dây* (Ch-Ph). — *Hãy khoan ván-bút, thử chơi vú-tài* (Nh-đ-m).

II. Tên một họ.

**Vú 宇.** I. Khắp hết cả không-gian: *Vú-trụ*.

**Vú-trụ ○ 宙.** Khắp cả không-gian và suốt hết thời-gian. Nói chung là khắp trời đất, suốt xưa nay: *Vú-trụ vò-cùng*.

II. Tòa nhà (không dùng một mình): *Mẫu-vú. Đinh-vú*.

**Vú 舞.** Múa: *Vú kiêm. Khiêu-vú*.

**Vú-dài ○ 臺.** Đài múa. Nghĩa bóng: Chỗ đua chen: *Vú-dài thế-giới*. || **Vú-nữ ○ 女.** Người con gái làm nghề nhảy múa: *Làm nghề vú-nữ*. || **Vú-tạ ○ 榻.** Nhà múa: *Nền vú-tạ nhện chặng cửa mốc* (C-O).

**Vú 禹.** Tên một ông vua khai sáng nhà Hạ, về đời tam-đại bên Tàu: *Vua Vú trị thủy*.

**Vú-môn 禹門.** Tên quả núi ở huyện Hương-sơn tỉnh Hà-tĩnh xứ Trung-kỳ. Truyền thuyết dưới núi ấy có vực sâu, cá chép vào vực ấy mà vượt được ba bậc lên núi thì hóa rồng: *Cá vượt Vú-môn*.

## Vụ

**Vụ 務.** I. Mùa: *Vụ gặt hái*.

II. Việc: *Sự-vụ. Cấp-vụ*.

III. Chuộng: *Vụ danh. Vụ lợi*.

**Vụ 霧.** Sương mù: *Ván-vụ*.

## Vua

**Vua.** Người chịu mệnh trời thống-trị một nước: *Vua nước Nǎin*.

**Vua bếp.** Vị thần làm chủ trong bếp.

**VĂN-LIỆU.** — *Phép vua thua lệ làng*. — *Được làm vua, thua làm giặc*. — *Con vua thi lại làm vua, Con nhà sãi chùa lại quê lá da* (C-d).

## Vùa

**Vùa.** Xem «hùa».

**Vùa.** Đồ dùng hình như cái bát, cái lư: *Vùa nước. Vùa gạo. Vùa hương*.

## Vúc

**Vúc-vắc.** Nói bộ mặt nh่าง-nhão: *Vúc-vắc cái mặt*.

## Vúc

**Vúc.** Nhận xuống dưới nước hay dưới các thứ hột: *Vúc gạo xuống nước. Vúc tay vào thùng gạo*.

## Vui

**Vui.** Thỏa-thích, hồn-hồ: *Tiệc vui. Vui lòng. Vui miêng. Vui chán. Vui về sự học. Vui đao*.

**Vui chơi.** Nói chung về sự chơi-bời vui-vẻ. || Vui mừng. Nói chung về sự vui-vẻ mừng-rỡ trong nhà: *Nhà có việc vui mừng.* || Vui thú. Vui-vẻ hứng-thú: *Đi chơi vui thú lắm.* || Vui-vầy. Vui-vẻ xum-hop: *Vui-vầy ca-xướng yến - dién.* || Vui-vẻ. Nói chung về sự « vui ».

**VĂN-LIỆU.** — *Vui như tết.* — *Vui xem hát, nhặt xem bơi* (T-ng). — *Đã không biết sống là vui, Tăm thân nào biết thiệt-thời là thương* (K). — *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (K). — *Đoàn viễn với mờ tiệc hoa vui-vầy* (K). — *Trong quân có lúc vui vầy* (K). — *Vui chí mà deo-dâng tràn-duyên* (C-O).

## Vùi

**Vùi.** Đề vật gì xuống dưới đất hay tro trấu cho lấp kín đi: *Vùi củi đang cháy vào trong tro.* *Vùi xác chết.* Nghĩa bóng: *Li-bì: Say vùi. Sốt vùi. Ngủ vùi.*

**Vùi-dập.** Đánh đậm tàn hại: *Vùi dập vợ con.* || **Vùi đầu.** Cầm cự vào một chỗ nào: *Vùi đầu vào đám bạc. Vùi đầu vào khoa-cử.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lấm như ma vùi* (T-ng). — *Vùi nồng một nắm mặc đầu cỏ hoa* (K). — *Đánh tay vùi liều, dập hoa tai-bời* (K). — *Đánh tháo cát dập, sóng vùi* (K).

## Vûm

**Vûm.** Trũng lòng: *Đĩa vûm lòng.*

## Vun

**Vun.** 1. Gon cao-lên cho gọn: *Vun đồng đất. Vun gốc cây.* — 2. Lên cao: *Lúa trồ vun. Cây lớn vun.*

**Vun trồng.** Vun và trồng. Nghĩa rộng: Gây dựng bồi dập thêm vào: *Vun trồng cây đúc.* || **Vun vén.** Thu xếp gọn-gàng: *Vun vén việc nhà.*

**Vun-vút.** Xem « vút-vút ».

## Vùn

**Vùn.** Cao lớn. Cũng nghĩa như « vun »: *Dòng quyên háy-hay sóng vùn.*

**Vùn-vút.** Xem « vút-vút ».

## Vùn

**Vùn-vòn.** Ve-vây: *Chó vùn-vòn đuôi.*

## Vun

**Vun.** Nhỏ-nhỏt, rời-rạc: *Cắt vụn. Sắt vụn. Giấy vụn. Tiền vụn. Cái bánh gãy vụn. Lý-sự vụn.*

**Vụn-vặt.** Nói chung về « vụn ».

## Vung

**Vung.** Nắp đậm nồi: *Vung nồi đồng. Vung nồi đất.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nồi nào vung ấy.* — *Coi trời bằng vung* (T-ng). — *Chồng thấp mà lấp vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa* (C-d).

**Vung.** 1. Dạng tay mà đưa đi đưa lại thật mạnh: *Vung tay quá trán. Vung bô duốc.* — 2. Ném ra, vẩy tung ra: *Vung tiền ra như rác. Gạo đồ vung ra.* Nghĩa bóng: Phóng-tung, không giữ-gìn: *Chơi vung. Nói vung.*

**Vung-vẩy.** Trỏ bộ tay đi đánh xa: *Đi vung-vẩy tay.* || **Vung-văng.** Bộ giận dữ hiện ra ngoài chân tay: *Tức mình vung-văng ra vè.* || **Vung-vinh.** Trỏ bộ đắc ý, khoa tay, múa chân: *Đi đứng vung-vinh.*

## Vùng

**Vùng.** 1. Miền, khu vực rộng, một khoảng đất rộng: *Vùng quê. Vùng ngược. Vùng xuôi.* — 2. Chỗ con lợn hay vật gì đánh trúng xuống đè nằm: *Vùng lợn nằm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một vùng cỏ áy bóng tà* (K). — *Xuống thuyền nhò đè tim vùng lánh xa* (Nh-đ-m). — *Một vùng cỏ biếc, mẩy lẩn cửa son* (H-T).

**Vùng.** Cựa mạnh để chạy thoát ra xa: *Nắm được tay thẳng trộm, nó lại vùng ra chạy mất.* Nghĩa rộng: Ăn lan ra: *Eo bẽ ăn vùng vào trong đất. Nhợt vùng to ra.*

**Vùng-vắng.** Trỏ bộ giận dữ khoa tay khoa chân: *Vùng-vắng bỏ đi chỗ khác.* || **Vung-vẩy.** Cũng nghĩa như « vẩy-vùng ».

**VĂN-LIỆU.** — *Voi kia sủa nó khóc hung, Người ta trói nó nó vùng đất dày* (C-d). — *Hồi con vịt nước kia ơi, Sao mày vùng-vẩy ở nơi Ngân-hà* (C-d).

## Vũng

**Vũng.** 1. Chỗ nước đọng lại nhiều: *Vũng nước. Vũng trầu đậm. Vũng máu.* — 2. Chỗ nước sâu làm bến cho thuyền, tàu đậu được: *Chỗ vũng thường tàu chạy vô ra.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chút thân quắn-quại vũng lầy* (K). — *Nghênh ngang nay vũng, mai đầm* (L-V-T). — *Cóc kèn dưới vũng tre ngâm, Cóc kèn mặc cộc, tre đầm mặc tre* (Việt-Nam phong-sử).

## Vụng

**Vụng.** Trộm, lén: *Ăn vụng. Nói vụng.*

**Vụng-trộm.** Giấu-diếm, chừng lén: *Làm vụng-trộm không đám ra mắt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lầm-lầm như chó ăn vụng bột* (T-ng). — *Những người béo trục béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày* (C-d).

**Vụng.** Dở, kém, không khéo: *Làm vụng. Thợ vụng. Vụng ăn. Vụng nói.*

**Vụng-dại.** Vụng và dại: *Cháu còn vụng-dại lắm.* || **Vụng-về.** Nói chung về sự « vụng »: *Ăn nói vụng-về.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vụng chèo, khéo chống.* — *Vụng múa chèo đất lệch.* — *Lúng-tùng như thợ vụng mài kim* (T-ng). — *Không ngoan cũng thè đàn-bà,* *Dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông* (C-d). — *Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kẽo đèn bù mới xuôi* (K). — *Hiếm-hoi chút gái vụng hèn* (N-đ-m).

## Vuối

**Vuối.** Cũng nghĩa như « với ».

## Vuông

**Vuông.** 1. Nói về hình mà bốn bên và bốn góc đều nhau : *Cái bàn vuông. Miếng kính vuông. Khay vuông.* — 2. Độ đo lụa vải, gặp chiều ngang vào chiều dọc cho bốn bên đều nhau : *Vuông vải. Vuông nhiều.*

**Vuông-tượng.** Chỉ cái dáng mặt vuông : *Mặt mũi vuông-tượng.* || **Vuông-tròn.** Vuông và tròn. Nghĩa bóng : Tròn-ven hoàn-toàn : *Trăm năm tinh cuộc vuông-tròn (K).* || **Vuông-vắn.** Nói về hình các đồ vật vuông : *Xếp cái khay trầu cho vuông-vắn.* || **Vuông-vuông.** Hơi vuông. || **Vuông-vức.** Nói về cái hình ruộng đất vuông : *Cái vườn vuông-vức một mảnh.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ba vuông, bảy tròn.* — *Mặt vuông chữ điền* (T-ng). — *Khuôn xanh biết có, vuông tròn cho chảng (K).* — *Xuyễn vàng đôi chiếc, khăn là một vuông (K).*

## Vuôt

**Vuôt.** Móng nhọn của loài ác thú : *Vuôt hổ. Vuôt gấu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngoài cõi vuôt nanh ra súc, chí tiêm cùi đánh dãi xuồng ba quân (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).*

**Vuôt.** Đẽ tay vào vật gì mà đưa thuận xuống một chiểu, cho thẳng, cho phẳng : *Vuôt ráu. Vuôt má.* Nghĩa bóng : Làm cho xuôi xuống, làm che mắt đi : *Vuôt giận. Vuôt nợ.*

**Vuôt đuôi.** Nói về cách làm hay nói cho đủ lệ, cho tắc trách : *Công việc đã xong còn nói vuôt đuôi.* || **Vuôt-ve.** Mơn trớn tỏ ý yêu-thương : *Vuôt-ve dứa trẻ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vuôt bụng thở dài.* — *Mắng vuôt mặt không kip.* — *Vuôt mặt chảng nề mũi.* — *Chợ thúng hùm ngủ vuôt ráu, Đến khi hùm dậy, đầu-lâu chảng còn (C-d).*

## Vuột

**Vuột.** I. Lột ra, tuột ra : *Bị bồng vuột da.*

II. Tuột mắt : *Thẳng ăn-cắp chạy vuột mắt.* Nghĩa rộng : Lật tuột hẳn : *Vuột nợ không trả.*

## Vút

**Vút.** Móng nhọn của loài thú. Xem « vuốt ».

**Vút.** Gột : *Vút chõ áo lầm.*

**Vút.** Tiếng ngon roi quắt mà phát ra : *Đánh vút-vút.*

**Vút-vút.** Thường nói là « vụn-vút ». Tiếng roi quắt luộn : *Roi đánh vút-vút.*

## Vút

**Vút.** I. Cầm roi mà quật : *Vứt gậy vào lưng.*

II. Khoảng thi giờ rất nhanh : *Chạy vứt đi mất. Vứt một cái đã biến mất.*

**Vứt chốc.** Cũng nghĩa như « phút chốc ». || **Vứt-vứt.** Thường nói là « vụn-vứt ». Nói khoảng thi giờ rất nhanh-chóng : *Đi nhanh vứt-vứt. Gió thổi vứt-vứt.*

## Vùra

**Vùra.** I. Đúng độ, không thái-quá, không bất-cập : *Vira độ. Vira khoảng. Vira lầm.*

**Vùra đôi.** Nói về trai gái xứng đôi, đẹp đôi : *Vira đôi, phải lứa.* || **Vùra hay.** Vùra đúng, vùra khéo : *Vira hay đủ một cỗ.* || **Vùra phải.** Đúng độ không hơn, không kém : *Giá hàng vùra phải.* || **Vùra-vấn.** Vùra lầm : *Áo mặc vùra-vấn.* || **Vùra-vùra.** In it : *Ác vùra-vùra chử.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một vira, hai phải* (T-ng). — *Đỗ ai lặn xuống vực sâu, Bè do miệng cá, uốn câu cho vùra* (C-d). — *Vira tuần nguyệt sáng, trắng trong (K).* — *Thiên-tài quốc-sắc hai bên cũng vùra* (Nh-đ-m). — *Công-danh tuổi ấy đương vùra* (Nh-đ-m).

II. Thoạt mới : *Vùra ăn xong. Vùra đi về.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giác mê nghe đã đầu-dầu vùra tan* (K). — *Một ngày hay-en-vụ vùra xong* (Nh-đ-m).

III. Thuận, hợp : *Vùra lòng. Vùra mắt. Vùra miệng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vira mắt ta, ra mắt người* (T-ng). — *Lời nói chẳng mắt tiền mua, Liệu lời mà nói cho vùra lòng nhau* (C-d). — *Ở sao cho vùra lòng người, Ở rộng người cười, ở hẹp người chê* (C-d).

IV. Đã thế nọ lại thế kia : *Vira cười, vùra nói. Vira khôn, vùra ngoan.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vira đánh trống, vùra ăn cướp.* — *Vira làm phúc, vùra tức bụng.* — *Vira được ăn, vùra được nói, Vira được gói mang về* (T-ng). — *Vira khôn, vùra đẹp, vùra dòn, Vira rẻ tiền cười, vùra con nhà giàu* (C-d). — *Vira khôn mà lại vùra ngoan, Đã vùra làm đĩ, lại toan cáo làng* (C-d).

## Vùra

**Vùra.** Nói về đồ ăn đẽ lâu, mất cái dẻo cái quánh : *Thịt đóng vùra. Cháo vùra. Hồ vùra.*

**Vùra.** Vôi trộn với cát đẽ xây : *Thợ hồ đánh vùra xây tường.*

## Vùra

**Vùra.** I. Bích chứa thóc : *Vùra thóc. Nhà vùra.*

II. Chứa đẽ dành : *Vùra gạo đẽ hỏng giá cao.*

## Vực

**Vực.** Lượng đồng vừa đầy đến miệng : *Vực đầy thóc. Vực bát gạo.*

**Vực.** Chỗ nước sâu : *Cá ở vực. Chìm xuống vực.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trời thẳm, vực sâu.* — *Một vực, một trời* (T-ng).

**Vực.** I. Rèn cắp : *Vực nghé cày. Vực trẻ học.*

II. Nâng đỡ, giúp đỡ : *Vực người ốm. Bênh-vực kẻ hèn-giúp.*

**VĂN-LIỆU.** — *Vực nàng vào chốn hiền-tây (K).* — Xói nàng sê lại vực ra dần-dần (K).

**Vực 墓.** Cõi (không dùng một mình): *Địa vực. Khu vực.*

## Vùng

**Vùng.** Thủ cây thuộc loài cỏ, trái có nhiều mùi, trong mùi có hạt nhỏ, hoặc đen, hoặc trắng, ăn được, thường dùng để nấu dầu: *Rang vùng làm thính. Dầu vùng. Kéo vùng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bao giờ dom-dom bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vùng (C-d).*

**Vùng.** Thủ cây có lá non dùng để ăn ghém được: *Ăn mầm với lộc vùng.*

**Vùng.** Xem « vàng ».

## Vùng

**Vùng.** Chắc-chắn, không lay chuyền được: *Cái bàn đóng vùng. Đứng vùng.* Nghĩa bóng: Bền chắc, yên: *Vùng lòng. Vùng dạ. Vùng chân.*

**Vùng-châi.** Nói chung về sự chắc-chắn, không lay chuyền được: *Nhà cửa vùng-châi.* || **Vùng-vàng.** Nói chung về sự bền vững: *Cơ-sở vùng-vàng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dù ai nói đồng, nói tây, Thị ta cũng vững như cây giữa rừng (C-d).* — *Dù ai nói ngả, nói nghiêng, Thị ta cũng vững như kiềng ba chân (C-d).* — *Tro như đá, vùng như đồng (K).* — *Ở không yên-đồn, ngồi không vùng-vàng (K).* — *Bè trung chống vùng, mưu thâm chờ hòng (Nh-đ-m).* — *Từ nay hai nước vùng yên trị-trường (Nh-đ-m).*

## Vùng

**Vùng 土.** Choáng-vàng: *Vùng đầu. Huyết vùng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mỗi người con vùng, chưa phải giọt hồng.*

## Vược

**Vược.** Thủ cá ở nước mặn, thịt ngọt: *Ăn gỏi cá vược.*

## Vươn

**Vươn.** Dẫn thẳng gần cốt ra: *Vươn vai. Vươn cõi lên mà cãi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Anh-hùng gấp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài (C-d).*

## Vườn

**Vườn.** Khu đất rộng để trồng cây cối: *Vườn cam. Vườn rau. Vườn hoa.* Nghĩa rộng: Quê mùa: *Về vườn. Thày vườn.*

**Vườn-tược.** Nói chung về « vườn ».

**VĂN-LIỆU.** — *Cây nhà, lá vườn (T-ng).* — *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con bướm lại kẽo tản nhí hoa (C d).*

— *Cờ bạc là bác天堂 bần, Ruộng vườn bán hết tra clân vào cùm (C-d).* — *Vườn hồng chỉ đám ngắn rào chim xen (K).* — *Vội vã sửa chốn vườn hoa (K).*

## Vượn

**Vượn.** Loài khỉ, đuôi và chân dài, tiếng kêu to: *Chim kêu, vượn hót.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ve kêu, vượn hót nào tây (K).* — *Chim kêu, vượn hót bốn bề nước non (L-V-T).* — *Vượn dâng quả cúng, chim đưa hoa mừng (Ph-Tr).*

## Vương

**Vương.** Mắc phải: *Vương phải gai. Nhện vương to. Vương mối sầu.*

**Vương-mang.** Bận-bịu: *Vương-mang vợ con.* || **Vương-văn.** Cũng nghĩa như « vương-viu ». || **Vương-viu.** Mắc-miu: *Vương-viu mối tình.*

**VĂN-LIỆU.** — *Con tằm đến thác cũng còn vương to (K).* — *Nhện này vương láy tơ kia mấy lần (K).* — *Dẫu lia ngó ý, còn vương tơ lòng (K).* — *Biết mà đứt chỉ thà đừng vương tơ (Nh-đ-m).* — *Mỗi sầu đoạn thảm thêm vương vào lòng (L-V-T).*

**Vương 王.** 1. Vua làm chủ một nước: *Quốc-vương.*

— 2 Tước cao nhất ở trong triều: *Phong tước vương.*

**Vương-đạo** ○ 道. Đạo chính, theo như đời tam-vương: *Theo vương-đạo mà trị dân.* Nghĩa rộng: Đạo làm chân chính ngay-thẳng: *Làm thuốc theo vương-đạo.* || **Vương-giả** ○ 者. Bậc vua chân-chính: *Đuốc vương-giả chi-công là thế, Chẳng soi cho đến khóc đam-nhai (C-O).* || **Vương-hóa** ○ 化. Sự giáo-hoa theo vương-đạo: *Bổn phuơng theo vương-hóa.* || **Vương-tôn** ○ 孫. Con cháu nhà qui-tộc: *Vương-tôn, công-tử.*

**VĂN-LIỆU.** — *Uồng mùi hương vương-giả lăm thay (C-o).*

— *Nặng lòng vương-sự, nhẹ tình gia-hường (Nh-đ-m).*

II. Tên một họ: *Vương Dương-minh. Vương An-Thạch.*

## Vướng

**Vướng.** Mắc lấy. Cũng nghĩa như « vương »: *Vướng bẫy. Vướng chân.*

**Vướng-vít.** Cũng nghĩa như « vướng-viu ».

**VĂN-LIỆU.** — *Tơ duyên còn vướng mối này chửa xong (K).* — *Soi xich-thẳng chỉ đẽ vướng chân (C-O).* — *Buồi tiễn đưa lòng vướng theh-noa (Ch-Ph).*

## Vượng

**Vượng 旺.** Thịnh, tốt: *Thịnh-vượng. Nhà vượng.*

**Vượng-khí** ○ 氣. Khi đất tốt: *Vượng-khí thành Thắng-long.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tốt cung quan-lộc, vượng hào theh-nhi (Ph-Tr.)*

## Vượt

**Vượt.** 1. Ở bên này qua sang bên kia : *Vượt núi*.  
*Vượt bờ*. — 2. Tốt lên trên : *Đi vượt lên trên*.

**Vượt ngục.** Ở trong ngục mà vượt ra ngoài : *Tù vượt ngục*. || **Vượt quyền.** Làm vượt qua cái quyền của người trên : *Vượt quyền quan trên*.

**VĂN-LIỆU.** — *Cá vượt Vũ-môn*. — *Sứa vượt qua đặng* (T-ng). — *Trai vượt biển có bạn, Gái vượt cạn một mình* (T-ng). — *Thuận phong một lá, vượt sang bên Tề* (K). — *Đè chừng, huyện Tích băng miền vượt sang* (K).

## Vứt

**Vứt.** Ném đi : *Vứt cái khăn*. Nghĩa rộng : Bỏ đi : *Vứt cái chén vỡ*. *Vứt tiền đi như rác*.

**VĂN-LIỆU.** — *Vứt tiền xuống giếng xem tăm* (T-ng). — *Cờ bạc canh đỏ canh đen, Nào ai có dại mang tiền vứt đi* (C-d). — *Ăn được ngủ được là tiền, Không ăn, không ngủ ta tiền vứt đi* (C-d).

## Vưu

**Vưu**  Lạ (không dùng một mình).

**Vưu-vật**  Đàn-bà rất đẹp : *Vưu-vật ít khi có*.